

QUỸ ĐẦU TƯ TĂNG TRƯỞNG DFVN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024



QUỸ ĐẦU TƯ TĂNG TRƯỞNG DFVN

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin chung về Quỹ	1
Công bố trách nhiệm của Công ty Quản lý Quỹ đối với báo cáo tài chính	2
Phê chuẩn báo cáo tài chính của Ban Đại diện Quỹ	3
Báo cáo của Công ty Quản lý Quỹ	4
Báo cáo của Ngân hàng Giám sát	16
Báo cáo kiểm toán độc lập	17
Báo cáo thu nhập (Mẫu số B 01 – QM)	19
Báo cáo tình hình tài chính (Mẫu số B 02 – QM)	21
Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ (Mẫu số B 03 – QM)	23
Báo cáo danh mục đầu tư (Mẫu số B 04 – QM)	24
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số B 05 – QM)	26
Thuyết minh báo cáo tài chính (Mẫu số B 06 – QM)	28

QUỸ ĐẦU TƯ TĂNG TRƯỞNG DFVN

THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ

Giấy chứng nhận Đăng ký chào bán chứng chỉ quỹ ra công chúng

56/GCN-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ("UBCKNN") cấp ngày 16 tháng 10 năm 2018

Giấy chứng nhận Đăng ký lập Quỹ đại chúng

34/GCN-UBCK do UBCKNN cấp ngày 3 tháng 1 năm 2019

Ban Đại diện Quỹ

Ông Đỗ Hùng Việt	Chủ tịch
Ông Huỳnh Văn Dũng	Thành viên
Ông Nguyễn Gia Huy Chương	Thành viên

Công ty Quản lý Quỹ

Công ty TNHH Một Thành Viên Quản lý Quỹ Dai-ichi Life Việt Nam

Ban Điều hành Công ty Quản lý Quỹ

Ông Trần Châu Danh	Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Điều hành Đầu tư
Ông Fumihiko Kida	Phó Giám đốc Trưởng bộ phận Kế hoạch Công ty và Quản trị Rủi ro

Ngân hàng Giám sát

Ngân hàng TNHH Một Thành Viên HSBC (Việt Nam)

Trụ sở đăng ký

Tầng 11, 149 - 151 Nguyễn Văn Trỗi,
Phường 11, Quận Phú Nhuận,
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

QUỸ ĐẦU TƯ TĂNG TRƯỞNG DFVN

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Điều hành của Công ty TNHH Một Thành Viên Quản lý Quỹ Dai-ichi Life Việt Nam ("Công ty Quản lý Quỹ") chịu trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính và danh mục đầu tư của Quỹ Đầu tư Tăng trưởng DFVN ("Quỹ") tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động, thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Quỹ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Điều hành của Công ty Quản lý Quỹ được yêu cầu phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở Quỹ hoạt động liên tục trừ khi không thích hợp để cho là Quỹ sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Điều hành của Công ty Quản lý Quỹ chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính và danh mục đầu tư của Quỹ với mức độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 4 của báo cáo tài chính. Ban Điều hành của Công ty Quản lý Quỹ cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Quỹ và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

QUỸ ĐẦU TƯ TĂNG TRƯỞNG DFVN

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA BAN ĐẠI DIỆN QUỸ

Theo đây, Ban đại diện Quỹ phê chuẩn báo cáo tài chính đính kèm từ trang 19 đến trang 60. Báo cáo tài chính này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính và danh mục đầu tư của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động, thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Quỹ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho quỹ bao gồm Thông tư 198/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 11 năm 2012 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở, Thông tư 181/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 13 tháng 11 năm 2015 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ hoán đổi danh mục, Thông tư 98/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 16 tháng 11 năm 2020 về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho quỹ mở.

Thay mặt Ban Đại diện Quỹ



Ông Đỗ Hùng Việt
Chủ tịch

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 19 tháng 3 năm 2025

QUỸ ĐẦU TƯ TĂNG TRƯỞNG DFVN

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

1 THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ ĐẦU TƯ TĂNG TRƯỞNG DFVN (“QUỸ”)

1.1 Mục tiêu của Quỹ

Quỹ đặt mục tiêu tăng trưởng vốn và tài sản của nhà đầu tư, phấn đấu cao hơn mức tăng trưởng của thị trường chứng khoán Việt Nam (VN-Index) trong dài hạn, bằng việc đầu tư chủ yếu vào các cổ phiếu niêm yết trên Thị trường Chứng khoán Việt Nam.

1.2 Hiệu quả hoạt động của Quỹ

Theo báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Quỹ đã được kiểm toán, giá trị tài sản ròng (“NAV”) của Quỹ giảm 16,74% so với giá trị tài sản ròng của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2023.

1.3 Chính sách và chiến lược đầu tư của Quỹ

Chiến lược đầu tư:

Quỹ sẽ đầu tư vào một danh mục đầu tư đa dạng hóa bao gồm các cổ phiếu niêm yết có mức vốn hóa lớn trên Thị trường Chứng khoán Việt Nam. Việc lựa chọn ngành nghề và công ty được thực hiện trên cơ sở đánh giá giá trị, phân tích cơ bản và đánh giá các yếu tố thị trường. Điều kiện lựa chọn công ty như sau:

- Là công ty trong nhóm dẫn đầu ngành nghề kinh doanh;
- Có tình trạng tài chính lành mạnh;
- Có dòng tiền ổn định, chất lượng tài sản tốt; và
- Có hệ thống quản trị doanh nghiệp tin cậy.

Lĩnh vực đầu tư chính của Quỹ là tập trung vào cổ phiếu niêm yết trên các Sở Giao dịch Chứng khoán, cổ phiếu sắp niêm yết và các cổ phiếu doanh nghiệp cổ phần hóa.

Tài sản được phép đầu tư:

- Tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật về ngân hàng;
- Công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng theo quy định của pháp luật liên quan;
- Công cụ nợ của Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương;
- Cổ phiếu niêm yết, cổ phiếu đăng ký giao dịch, trái phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán, chứng chỉ quỹ đại chúng;
- Cổ phiếu chào bán lần đầu ra công chúng, trái phiếu chào bán ra công chúng, trái phiếu doanh nghiệp phát hành riêng lẻ bởi tổ chức niêm yết có bảo lãnh thanh toán của tổ chức tín dụng hoặc cam kết mua lại của tổ chức phát hành tối thiểu một (1) lần trong mười hai (12) tháng và mỗi lần cam kết mua lại tối thiểu ba mươi phần trăm (30%) giá trị đợt phát hành. Việc đầu tư vào các tài sản tại điểm này phải đáp ứng các điều kiện sau:
 - Có sự chấp thuận bằng văn bản của Ban Đại diện Quỹ về loại, mã chứng khoán, số lượng, giá trị giao dịch, thời điểm thực hiện; có quy định tại Bản Cáo bạch; và
 - Có đủ tài liệu chứng minh về bảo lãnh thanh toán hoặc tài liệu về cam kết mua lại của tổ chức phát hành.
- Chứng khoán phái sinh niêm yết, giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán và chỉ nhằm mục tiêu phòng ngừa rủi ro cho chứng khoán cơ sở mà Quỹ đang nắm giữ; và
- Quyền phát sinh gắn liền với chứng khoán mà Quỹ đang nắm giữ.

QUỸ ĐẦU TƯ TĂNG TRƯỞNG DFVN

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

1 THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ ĐẦU TƯ TĂNG TRƯỞNG DFVN (“QUỸ”) (tiếp theo)

1.3 Chính sách và chiến lược đầu tư của Quỹ (tiếp theo)

Cơ cấu đầu tư:

Tỷ trọng phân bổ tài sản đầu tư của Quỹ như sau:

Tài sản đầu tư	Tỷ trọng (% NAV của Quỹ)
Cổ phiếu	50% – 100%
Tiền gửi ngắn hạn (*)	0 – 49%
Tiền trên tài khoản thanh toán của Quỹ tại Ngân hàng Giám sát	Là phần còn lại sau khi đầu tư vào hai (2) loại tài sản nêu trên.

(*) Kỳ hạn tối đa là ba (3) tháng. Quỹ chỉ được đầu tư tiền gửi tại các ngân hàng có định mức tín nhiệm thích hợp, trong danh sách đã được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt bằng văn bản.

1.4 Phân loại Quỹ

Quỹ là quỹ đại chúng dạng mở.

1.5 Thời gian khuyến cáo đầu tư của Quỹ

Quỹ không bị giới hạn về thời hạn hoạt động.

1.6 Mức độ rủi ro ngắn hạn

Quỹ có mức độ rủi ro ngắn hạn trung bình.

Đồng thời, với phương pháp lựa chọn đầu tư năng động như trình bày sau đây, mức độ rủi ro ngắn hạn của Quỹ cũng tương ứng linh động theo từng thời điểm đầu tư.

Quỹ sẽ áp dụng chiến lược đầu tư chủ động để tìm kiếm, xác định và lựa chọn các cơ hội đầu tư. Căn cứ vào các nghiên cứu, phân tích cơ bản nền kinh tế vĩ mô, phân tích công ty, các yếu tố thị trường, Quỹ sẽ xây dựng mô hình phân bổ tài sản phù hợp với mục tiêu đầu tư của Quỹ và phù hợp với điều kiện thị trường ở mỗi giai đoạn khác nhau. Đối với từng khoản đầu tư, Quỹ sẽ tập trung tìm kiếm và khai thác các khoản đầu tư có giá trị thị trường hấp dẫn so với giá trị cơ bản, các khoản đầu tư có xu hướng tăng trưởng dài hạn. Đồng thời Quỹ cũng xác định những rủi ro đối với danh mục đầu tư và có biện pháp kiểm soát đối với những rủi ro này. Nhờ đó, danh mục đầu tư của Quỹ bao gồm các tài sản đầu tư có chất lượng cao và có thể gia tăng được giá trị thông qua chiến lược quản lý đầu tư chủ động của Quỹ.

1.7 Thời điểm bắt đầu hoạt động của Quỹ

Quỹ bắt đầu hoạt động từ ngày 3 tháng 1 năm 2019.

1.8 Quy mô Quỹ tại thời điểm báo cáo

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, số lượng Chứng chỉ quỹ (“CCQ”) đang lưu hành của Quỹ là 8.345.966,62 CCQ, tương đương với quy mô vốn của Quỹ theo mệnh giá là 83.459.666.200 Đồng Việt Nam.

1.9 Chỉ số tham chiếu của Quỹ

Quỹ không áp dụng chỉ số tham chiếu.

QUỸ ĐẦU TƯ TĂNG TRƯỞNG DFVN

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

1 THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ ĐẦU TƯ TĂNG TRƯỞNG DFVN (“QUỸ”) (tiếp theo)

1.10 Chính sách phân phối lợi nhuận của Quỹ

Như đã được đề cập trong Bản cáo bạch, Quỹ đầu tư chủ yếu vào cổ phiếu với mục tiêu chính là tăng trưởng giá trị vốn trong giai đoạn trung và dài hạn; do đó Quỹ có hạn chế trong việc chia cổ tức. Việc phân phối lợi nhuận (nếu có) sẽ dựa trên cơ sở báo cáo tài chính kiểm toán của Quỹ trong khuôn khổ quy định của pháp luật, theo đề xuất của Công ty Quản lý Quỹ, được chấp thuận bởi Ban Đại diện Quỹ và được Đại hội nhà đầu tư thông qua.

Việc chi trả lợi nhuận bảo đảm nguyên tắc:

- Lợi nhuận phân phối cho nhà đầu tư được lấy từ nguồn lợi nhuận trong kỳ hoặc lợi nhuận lũy kế sau khi Quỹ đã hoàn tất mọi nghĩa vụ thuế, tài chính theo quy định pháp luật;
- Mức chi trả lợi nhuận phải phù hợp với chính sách phân phối lợi nhuận của Quỹ quy định tại điều lệ quỹ và được Đại hội nhà đầu tư thông qua;
- Sau khi chi trả, Quỹ vẫn phải đảm bảo có nguồn vốn để thanh toán đủ các khoản nợ, nghĩa vụ tài sản khác đến hạn và giá trị tài sản ròng của Quỹ sau khi chi trả lợi nhuận phải không thấp hơn năm mươi (50) tỷ đồng; và
- Trường hợp phân phối lợi nhuận bằng chứng chỉ quỹ, Quỹ phải có đủ nguồn vốn đối ứng từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối căn cứ trên báo cáo tài chính kỳ gần nhất đã được kiểm toán hoặc soát xét.

Hình thức phân phối lợi nhuận bằng tiền hoặc bằng đơn vị chứng chỉ quỹ. Việc phân chia lợi nhuận bằng đơn vị chứng chỉ quỹ phải được sự chấp thuận trước của Đại hội nhà đầu tư hoặc được sự chấp thuận của Ban Đại diện Quỹ (nếu Đại hội nhà đầu tư gần nhất đã ủy quyền cho Ban Đại diện quỹ). Chỉ những nhà đầu tư có tên trên danh sách nhà đầu tư sở hữu đơn vị chứng chỉ quỹ tại ngày chốt quyền mới được nhận cổ tức từ Quỹ.

Công ty Quản lý Quỹ phải khấu trừ mọi khoản thuế, phí, lệ phí theo quy định của Pháp luật trước khi phân chia lợi nhuận cho nhà đầu tư.

Công ty Quản lý Quỹ được phân chia tài sản của Quỹ cho nhà đầu tư nhiều hơn lợi nhuận đã thực hiện, nhưng phải bảo đảm giá trị tài sản ròng của Quỹ sau khi thực hiện không được thấp hơn năm mươi (50) tỷ đồng. Kế hoạch, lộ trình thực hiện, quy mô tài sản phân chia, nguồn vốn thực hiện phải được Đại hội nhà đầu tư chấp thuận.

1.11 Lợi nhuận thuần thực tế phân phối trên một đơn vị chứng chỉ quỹ ở thời điểm báo cáo

Quỹ chưa tiến hành phân phối lợi nhuận cho nhà đầu tư.

2 SỐ LIỆU HOẠT ĐỘNG

2.1. Cơ cấu tài sản của Quỹ

	Tại ngày		
	31.12.2024	31.12.2023	31.12.2022
	%	%	%
1. Danh mục chứng khoán	95,58	94,13	93,00
2. Tiền và tương đương tiền	3,92	5,32	6,27
3. Tài sản khác	0,50	0,55	0,73
	<u>100,00</u>	<u>100,00</u>	<u>100,00</u>

QUỸ ĐẦU TƯ TĂNG TRƯỞNG DFVN

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

2 SỐ LIỆU HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)

2.2 Chi tiết chỉ tiêu hoạt động

	Tại ngày		
	31.12.2024	31.12.2023	31.12.2022
1. NAV của Quỹ (VND)	134.335.029.090	161.351.154.608	132.813.824.473
2. Tổng CCQ đang lưu hành (số lượng)	8.345.966,62	11.615.286,07	10.797.931,20
3. NAV của một đơn vị CCQ (VND)	16.095,80	13.891,27	12.299,93
4. NAV cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong năm báo cáo (VND)	16.473,81	14.664,51	16.789,71
5. NAV thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong năm báo cáo (VND)	13.890,48	12.298,45	11.501,69
6. Giá cuối ngày của 1 đơn vị CCQ tại ngày báo cáo (VND)	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
7. Giá cuối ngày cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong năm báo cáo (VND)	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
8. Giá cuối ngày thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong năm báo cáo (VND)	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
9. Tổng tăng trưởng (%)/1 đơn vị CCQ (%)	15,87	12,94	(25,10)
9.1. Tăng trưởng vốn (%)/1 đơn vị CCQ (Thay đổi do biến động giá)	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
9.2. Tăng trưởng thu nhập (%)/1 đơn vị CCQ (Tính trên thu nhập đã thực hiện)	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
10. Phân phối gộp trên 1 đơn vị CCQ (VND)	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
11. Phân phối ròng trên 1 đơn vị CCQ (VND)	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
12. Ngày chốt quyền	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
13. Tỷ lệ chi phí hoạt động của Quỹ (%)	2,53	2,76	2,77
14. Tốc độ vòng quay danh mục (%)	237,35	213,79	192,58

2.3 Tăng trưởng qua các thời kỳ

Giai đoạn	Tổng tăng trưởng của NAV/CCQ (%)	Tăng trưởng NAV/CCQ hàng năm (%)
1 năm	15,87	15,87
3 năm	(1,99)	(0,67)
Từ khi thành lập	60,96	8,26

2.4. Tăng trưởng hàng năm

Thời kỳ	31.12.2024	31.12.2023	31.12.2022
Tỷ lệ tăng trưởng/1 đơn vị CCQ (%)	15,87	12,94	(25,10)

QUỸ ĐẦU TƯ TĂNG TRƯỞNG DFVN

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

3 MÔ TẢ THỊ TRƯỜNG TRONG NĂM BÁO CÁO

Năm 2024, kinh tế thế giới đối mặt với nhiều thách thức lớn từ xung đột quân sự leo thang, cạnh tranh chiến lược giữa các nước lớn, chính sách bảo hộ thương mại gia tăng, nợ công và thâm hụt ngân sách cao. Một số nền kinh tế lớn suy giảm và chuỗi cung ứng toàn cầu bị gián đoạn cục bộ, ảnh hưởng tiêu cực đến tăng trưởng kinh tế, hòa bình, và ổn định toàn cầu. Đồng thời, thiên tai và thời tiết cực đoan tiếp tục gây tổn hại nghiêm trọng đến đời sống và phát triển kinh tế - xã hội tại nhiều quốc gia. Tuy nhiên, kinh tế toàn cầu đã dần ổn định nhờ thương mại hàng hóa cải thiện, áp lực lạm phát giảm, điều kiện thị trường tài chính nới lỏng và thị trường lao động phục hồi tích cực.

Đối với tình hình trong nước, Chính phủ đã tiếp tục áp dụng nhiều giải pháp để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế như yêu cầu các Ngân hàng thương mại giảm mặt bằng lãi suất cho vay; thúc đẩy tăng trưởng tín dụng cho nền kinh tế; ổn định thị trường ngoại hối; thúc đẩy giải ngân vốn đầu tư công; triển khai các gói tín dụng hỗ trợ các ngành, lĩnh vực ưu tiên; giảm thuế VAT... Kết quả là tăng trưởng kinh tế cải thiện rõ rệt qua từng quý, lạm phát được kiểm soát dưới mục tiêu, các cân đối lớn duy trì ổn định, và nhiều lĩnh vực đạt hoặc vượt mục tiêu đề ra. Tuy vậy tốc độ phục hồi tiêu dùng nội địa còn yếu, thị trường bất động sản vẫn tiếp tục trong xu thế khó khăn, áp lực tỷ giá trong giai đoạn cuối năm 2024 tác động mạnh đến chính sách điều hành của Ngân hàng nhà nước.

GDP năm 2024 ước tính tăng 7,09% so với năm trước, chỉ thấp hơn tốc độ tăng của các năm 2018, 2019 và 2022 trong giai đoạn 2011-2024. Trong mức tăng tổng giá trị tăng thêm toàn nền kinh tế, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 3,27%, đóng góp 5,37%; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 8,24%, đóng góp 45,17%; khu vực dịch vụ tăng 7,38%, đóng góp 49,46%.

Tính chung cả năm 2024, tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa đạt 786,29 tỷ USD, tăng 15,4% so với năm trước, trong đó xuất khẩu tăng 14,3%; nhập khẩu tăng 16,7%. Cán cân thương mại hàng hóa xuất siêu 24,77 tỷ USD (so với mức suất siêu năm 2023 là 28,4 tỷ USD). Trong đó, khu vực kinh tế trong nước nhập siêu 25,52 tỷ USD; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (kể cả dầu thô) xuất siêu 50,29 tỷ USD. FDI tiếp tục ổn định, với tổng vốn thực hiện cả năm đạt 25,35 tỷ USD (tăng 9,4%). Lạm phát trong năm 2024 được kiểm soát tốt, CPI tính đến tháng 12 năm 2024 tăng 2,94% so với cùng kỳ. Đối với CPI bình quân cả năm tăng 3,63%, thấp hơn mức mục tiêu 4,5% của Quốc Hội đề ra. Tuy nhiên chỉ số PMI tháng 12/2024 giảm xuống dưới ngưỡng 50 tại mức 49,8 điểm so với 50,8 của tháng 11, cho thấy các điều kiện kinh doanh tổng thể đã suy giảm nhẹ vào thời điểm cuối năm.

QUỸ ĐẦU TƯ TĂNG TRƯỞNG DFVN

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

4 CHI TIẾT CÁC CHỈ TIÊU HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ

4.1. Số liệu chi tiết hoạt động của Quỹ

Chỉ tiêu	1 năm đến thời điểm báo cáo (%)	3 năm gần nhất tính đến thời điểm báo cáo (%)	Từ khi thành lập đến thời điểm báo cáo (%)
Tăng trưởng thu nhập/1 đơn vị CCQ	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
Tăng trưởng vốn/1 đơn vị CCQ	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
Tổng tăng trưởng/1 đơn vị CCQ	15,87	(1,99)	60,96
Tăng trưởng hàng năm/1 đơn vị CCQ	15,87	(0,67)	8,26
Tăng trưởng của danh mục cơ cấu (*)	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
Thay đổi giá trị thị trường của 1 đơn vị CCQ (**)	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng

(*) Quỹ không có danh mục cơ cấu.

(**) Quỹ không có giá trị thị trường.



Thay đổi NAV:

Chỉ tiêu	31.12.2024 VND	31.12.2023 VND	Tỷ lệ thay đổi %
NAV của Quỹ	134.335.029.090	161.351.154.608	(16,74)
NAV trên 1 CCQ ("NAV/CCQ")	16.095,80	13.891,27	15,87

QUỸ ĐẦU TƯ TĂNG TRƯỞNG DFVN

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

4 CHI TIẾT CÁC CHỈ TIÊU HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)

4.2. Thống kê về nhà đầu tư nắm giữ chứng chỉ quỹ tại thời điểm báo cáo (tại thời điểm gần nhất)

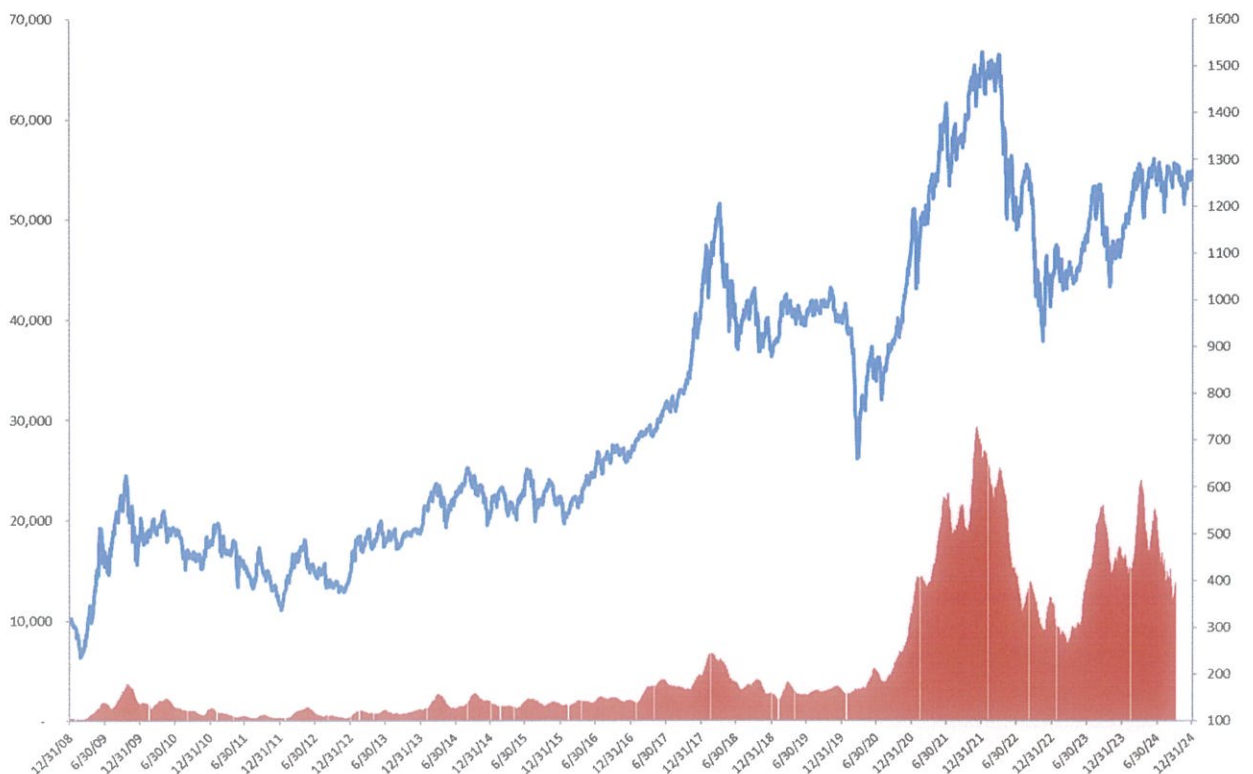
Quy mô nắm giữ (đơn vị)	Số lượng nhà đầu tư nắm giữ	Số lượng đơn vị CCQ nắm giữ	Tỷ lệ nắm giữ (%)
Dưới 5.000	2.462	1.380.208,88	16,54
Từ 5.000 – dưới 10.000	121	857.155,41	10,27
Từ 10.000 – dưới 50.000	83	1.629.188,30	19,52
Từ 50.000 – dưới 500.000	8	944.608,57	11,32
Từ 500.000	1	3.534.805,46	42,35
Tổng cộng	2.675	8.345.966,62	100,00

4.3 Chi phí ngầm và giảm giá

Quỹ không có chi phí ngầm. Tất cả các chi phí của Quỹ được quy định chi tiết trong Điều lệ Quỹ và Bản cáo bạch.

5 THÔNG TIN VỀ TRIỂN VỌNG THỊ TRƯỜNG

Biểu đồ bên dưới thể hiện diễn biến chỉ số VN-Index (dây màu xanh, chiếu qua trục bên phải) và giá trị giao dịch (cột màu đỏ, chiếu qua trục bên trái, đơn vị: tỷ đồng/ ngày)



QUỸ ĐẦU TƯ TĂNG TRƯỞNG DFVN

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

5 THÔNG TIN VỀ TRIỂN VỌNG THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

Nhìn chung thị trường chứng khoán Việt Nam trong năm 2024 tăng trưởng khá tích cực bất chấp nhiều khó khăn trải qua trong năm, tính chung cả năm Vn-index tăng 12,1% so với cuối năm 2023, thuộc nhóm thị trường tăng trưởng mạnh so với các thị trường khác trong khu vực Đông Nam Á. Trong nửa đầu năm 2024 thị trường có thời điểm tăng mạnh hơn 15%. Tuy nhiên thị trường trong các tháng cuối năm 2024 giảm điểm so với thời điểm quý 2 phản ánh tâm lý thận trọng hơn của các nhà đầu tư trước các rủi ro của thị trường, đặc biệt là rủi ro về tỷ giá. Chỉ số VN-index đóng cửa ngày giao dịch cuối cùng 31 tháng 12 năm 2024 đạt gần 1.267 điểm từ mức 1.130 của cuối năm 2023. Số liệu của HOSE cho thấy vốn hóa thị trường đến cuối năm là hơn 214,3 tỷ USD, gần 45% so với quy mô GDP hiện hành năm 2024. Thanh khoản của thị trường trong năm cũng tăng khá tốt, giá trị giao dịch bình quân tăng lên hơn 18.600 tỷ đồng/phiên từ mức 15.200 tỷ đồng/phiên của năm 2023, tăng hơn 22%. Tuy nhiên các nhà đầu tư nước ngoài tiếp tục rút ròng kỷ lục ra khỏi thị trường, với tổng giá trị rút ròng hơn 93.000 tỷ (so với mức rút ròng 24.600 tỷ đồng của cả năm 2023).

Trong dài hạn dự kiến thị trường vẫn có nhiều động lực tăng trưởng mới như hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp có thể được cải thiện, chính sách kích cầu, giảm gánh nặng thuế, phí đã được Chính phủ tiếp tục triển khai. Chính sách tiền tệ được nới lỏng có thể dự địa không còn lớn nhưng vẫn là mục tiêu chính của nhà điều hành. Đặc biệt là kỳ vọng vào chính sách tài khóa mở rộng với các dự án đầu tư công dự kiến triển khai trong thời gian tới, làm động lực lan tỏa cho các khu vực khác của nền kinh tế. Bên cạnh đó kỳ vọng nâng hạng thị trường chứng khoán Việt Nam trong năm tới sẽ thu hút dòng vốn ngoại quay trở lại thị trường. Tuy nhiên, vẫn còn những rủi ro liên quan đến tỷ giá, hay xung đột thương mại quốc tế có thể ảnh hưởng đến hoạt động xuất nhập khẩu của Việt Nam.

Trong thực tế, luôn có những sự kiện xảy ra và ảnh hưởng tiêu cực lên thị trường chứng khoán; tuy nhiên, mức độ ảnh hưởng của các biến cố thường mang tính chất ngắn hạn so với cả quá trình phát triển bền vững lâu dài của nền kinh tế và thị trường chứng khoán. Những bất ổn vĩ mô của nền kinh tế hoặc các sự kiện tiêu cực sẽ qua đi và dần được điều chỉnh để giúp nền kinh tế phục hồi. Việt Nam đã có nhiều kinh nghiệm trong việc điều hành nền kinh tế vượt qua các giai đoạn khó khăn. Vì vậy chúng tôi tin rằng với nhiều giải pháp hợp lý trong điều hành vĩ mô thời gian gần đây cũng như nỗ lực đẩy lùi các hoạt động đầu cơ, lũng đoạn thị trường, giữ lạm phát và tỷ giá ổn định, thị trường chứng khoán sẽ dần phục hồi, niềm tin của nhà đầu tư trở lại cùng với triển vọng tích cực hơn thì thị trường chứng khoán sẽ tiếp tục phục hồi và tăng trưởng trong dài hạn. Các tổ chức quốc tế đều đồng thuận cho rằng nền kinh tế Việt Nam là điểm sáng hiếm hoi trong bối cảnh suy thoái toàn cầu. Nền kinh tế Việt Nam dự báo sẽ hồi phục dần và tăng trưởng ổn định trong các năm tiếp theo. Trong trung dài hạn Thị trường Chứng khoán Việt Nam vẫn sẽ nhiều tiềm năng phát triển khi:

- Với môi trường kinh tế vĩ mô: Việt Nam được đánh giá phát triển ổn định thể hiện qua các tiêu chí như tăng trưởng GDP cao, lạm phát được kiểm soát ở mức vừa phải so với các quốc gia khác, tỷ giá ổn định trong dài hạn (dù có vài thời điểm và sự kiện đặc biệt làm tỷ giá biến động mạnh nhưng chỉ trong thời gian khá ngắn), tình hình thu hút FDI vẫn được duy trì chưa có dấu hiệu tiêu cực,... Như vậy, nền kinh tế Việt Nam đang tiếp tục bước trên chu kỳ kinh tế đi lên.
- Về đánh giá Thị trường Chứng khoán: với định giá hợp lý và mức sinh lời hấp dẫn hơn so với các thị trường trong khu vực (chỉ số giá trên thu nhập P/E thấp hơn mức trung bình trong nhiều năm qua, và hấp dẫn hơn so với các thị trường khu vực trong khi mức sinh lời trên vốn chủ sở hữu ROE, mức sinh lời trên tài sản ROA khá cao). Tầng lớp trung lưu tăng lên và tham gia ngày càng nhiều vào thị trường chứng khoán, thể hiện qua số tài khoản mở mới tăng mạnh trong những năm qua.

QUỸ ĐẦU TƯ TĂNG TRƯỞNG DFVN

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

5 THÔNG TIN VỀ TRIỂN VỌNG THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

Ngoài ra, các yếu tố mang tính sự kiện, xúc tác tạo động lực tăng trưởng cho Thị trường Chứng khoán như (i) Đẩy mạnh giải ngân đầu tư công; (ii) triển vọng nâng hạng Thị trường Việt Nam (FTSE Russel và MSCI Emerging Market); (iii) tích cực đẩy mạnh tham gia các hiệp định thương mại tự do (FTAs); (iv) thu hút vốn đầu tư vào thị trường chứng khoán thông qua các sản phẩm như quỹ chỉ số, hợp đồng tương lai, quyền chọn.

Trong ngắn hạn chúng tôi vẫn khuyến nghị thận trọng với những rủi ro trên thế giới có thể chưa lường trước được và ảnh hưởng sâu rộng đến tình hình kinh tế Việt Nam: các bất ổn địa chính trị giữa các quốc gia, xu hướng thương mại quốc tế và ảnh hưởng biến đổi khí hậu... là những ẩn số khó dự báo. Bên cạnh đó là tăng trưởng kinh tế suy giảm tại một số đối tác xuất nhập khẩu lớn của Việt Nam như Châu Âu và Trung Quốc. Đối với trong nước, rủi ro thị trường bất động sản, trái phiếu doanh nghiệp và nợ xấu của hệ thống ngân hàng chưa đo lường hết quy mô ảnh hưởng, trong khi đó cầu tiêu dùng phục hồi với tốc độ mức thấp, rủi ro tỷ giá luôn thường trực. Do đó việc giữ ổn định kinh tế vĩ mô và thúc đẩy tăng trưởng như mục tiêu hiện nay được đánh giá là nhiệm vụ khá thách thức cho Chính Phủ.

Đánh giá chung, với các yếu tố cơ bản về giá trị kết hợp với các yếu tố định tính như phân tích ở trên cho thấy Thị trường Chứng khoán Việt Nam trong thời gian dài hạn sắp tới tiếp tục có những kịch bản sáng sủa cùng với kỳ vọng tiếp tục phục hồi dần và khởi sắc dần của nền kinh tế, tạo tiền đề cho sự phát triển lâu dài trong những năm tiếp theo; và dĩ nhiên bức tranh sáng sủa phải kèm theo những giả định về tác động từ các rủi ro từ bên ngoài không quá lớn, lạm phát và tỷ giá kiểm soát tiếp tục ổn định, rủi ro của hệ thống ngân hàng thương mại vẫn trong tầm kiểm soát.

QUỸ ĐẦU TƯ TĂNG TRƯỞNG DFVN

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

6 THÔNG TIN KHÁC

Ban điều hành Công ty Quản lý Quỹ:

<p>Ông Trần Châu Danh Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Điều hành Đầu tư</p>	<p>Trình độ chuyên môn</p> <ul style="list-style-type: none">• Cử nhân Kinh tế Đối ngoại, Đại học Ngoại thương Thành phố Hồ Chí Minh;• Cử nhân Ngân hàng, Đại học Ngân hàng Thành phố Hồ Chí Minh;• Thạc sỹ Kinh tế Phát triển, Chương trình Cao học Kinh tế Phát triển Việt Nam – Hà Lan, Thành phố Hồ Chí Minh;• Văn bằng Chuyên viên Phân tích Tài chính quốc tế CFA (Chartered Financial Analyst);• Văn bằng Chuyên gia Phân tích Kỹ thuật Thị trường Chứng khoán CMT (Chartered Market Technician);• Chứng chỉ hành nghề Quản lý Quỹ của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. <p>Kinh nghiệm làm việc</p> <p>Ông có trên hai mươi (20) năm kinh nghiệm trong lĩnh vực đầu tư, quản lý quỹ và quản lý danh mục đầu tư. Ông đã tham gia hoạt động vào Thị trường Chứng khoán Việt nam từ khi thị trường mới được thành lập. Trước khi gia nhập Công ty, ông đã làm việc tại Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Dai-ichi Việt Nam với vai trò là Phó Tổng Giám đốc Đầu tư, phụ trách các hoạt động đầu tư và quản lý tài sản nợ có từ năm 2011. Trước khi gia nhập Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Dai-ichi Việt Nam, ông Danh từng giữ các vị trí chủ chốt tại các công ty quản lý quỹ trong và ngoài nước, đặc biệt ông Danh có hơn bảy (07) năm kinh nghiệm tại Công ty TNHH Quản lý Quỹ Eastspring Investments (trước đó có tên là Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Quản lý Quỹ Prudential Việt Nam).</p>
<p>Ông Fumihiko Kida Phó Giám đốc, Trưởng Bộ phận Kế hoạch Công ty và Quản trị Rủi ro</p>	<p>Trình độ chuyên môn</p> <ul style="list-style-type: none">• Cử nhân Thương mại, Đại học Doshisha, Nhật Bản;• Chuyên gia Phân tích (Certified Member Analyst) của Hiệp hội Phân tích Chứng khoán Nhật Bản. <p>Kinh nghiệm làm việc</p> <p>Ông đã có hơn mười bốn (14) năm kinh nghiệm làm việc và nghiên cứu trong lĩnh vực tài chính, bảo hiểm và đầu tư ở nước ngoài. Trước khi sang Việt Nam làm việc tại Công ty, ông từng đảm nhiệm vị trí cấp cao tại Trung tâm Tài chính Doanh Nghiệp của Dai-ichi Life Nhật Bản, phụ trách nghiệp vụ thẩm định tín dụng và cho vay đối với các khoản vay ưu tiên, tài trợ cho vay các thương vụ mua thâu tóm bằng vốn vay và cho vay cấp vốn dựa trên tài sản. Trước đó, ông cũng có nhiều kinh nghiệm trong lĩnh vực quản lý và lập ngân sách đầu tư tại Dai-ichi Life Nhật Bản.</p>

QUỸ ĐẦU TƯ TĂNG TRƯỞNG DFVN

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

6 THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

Người điều hành Quỹ:

<p>Ông Đặng Nguyễn Trường Tài Giám đốc Đầu tư</p>	<p>Trình độ chuyên môn</p> <ul style="list-style-type: none">• Cử nhân Tài chính Doanh nghiệp, Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh;• Thạc sỹ Quản trị Chương trình cao học Đại học UQAM (University of Quebec at Montreal, Canada);• CFO của PACE phối hợp với Học viện Quản trị Tài chính Hoa Kỳ AAFM;• Chứng chỉ hành nghề Quản lý Quỹ của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. <p>Kinh nghiệm làm việc</p> <p>Ông có hai mươi (20) năm làm việc trong lĩnh vực đầu tư, tài chính ngân hàng, trong đó có hơn mười bốn (14) năm giữ chức vụ Phụ trách đầu tư cổ phiếu tại các Công ty: Công ty Quản lý Quỹ Nhân Việt, Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Dai-ichi Việt Nam và Công ty TNHH Một Thành Viên Quản lý Quỹ Dai-ichi Life Việt Nam.</p>
<p>Bà Trần Thị Anh Trâm Trưởng phòng Cao cấp Bộ phận Nghiệp vụ Quản lý Quỹ</p>	<p>Trình độ chuyên môn</p> <ul style="list-style-type: none">• Cử nhân Luật, Đại học Luật Thành phố Hồ Chí Minh;• Cử nhân chuyên ngành Kế toán-Kiểm toán, Đại học Văn Lang;• Chứng chỉ hành nghề Quản lý Quỹ của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. <p>Kinh nghiệm làm việc</p> <p>Trên mười tám (18) năm làm việc trong lĩnh vực tài chính kế toán và đầu tư. Trong đó có hơn mười lăm (15) năm kinh nghiệm quản lý tài sản tại các Công ty: Công ty TNHH Một Thành Viên Quản lý Quỹ Dai-ichi Life Việt Nam và Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Dai-ichi Việt Nam.</p>

Ban đại diện Quỹ:

<p>Ông Đỗ Hùng Việt Chủ tịch</p>	<p>Ông đã có hơn hai mươi (20) năm kinh nghiệm ở nhiều vị trí quản lý trong lĩnh vực tài chính, chứng khoán, đầu tư.</p> <p>Ông từng là Chủ tịch Hội đồng Quản trị, Công ty Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HSC"). Trước đó, ông đã từng giữ cương vị Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc HSC và Phó Chủ tịch Hiệp hội Kinh doanh Chứng khoán Việt Nam ("VASB"). Trước khi gia nhập HSC, ông đã có bốn (4) năm làm việc tại Quỹ Đầu tư Phát triển Đô thị Thành phố Hồ Chí Minh ("HIFU") với vị trí Trưởng phòng ủy thác.</p>
---	--

QUỸ ĐẦU TƯ TĂNG TRƯỞNG DFVN

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

6 THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

Ban đại diện Quỹ (tiếp theo):

Ông Huỳnh Văn Dũng Thành viên	<p>Ông đã có hơn hai mươi (20) năm kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực kiểm toán và cung cấp dịch vụ chuyên ngành trong lĩnh vực kiểm toán.</p> <p>Ông hiện đang là Phó Tổng Giám đốc, Giám đốc Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh - Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam ("VAE"). Ông đã có thời gian đảm nhiệm cương vị Giám đốc của Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn An Việt; và đã từng là Chủ nhiệm Kiểm toán cao cấp của VACO – Deloitte JV.</p> <p>Ông có Chứng chỉ Kiểm toán viên quốc gia ("CPA"), là thành viên Hội Kiểm toán Hành nghề Việt Nam ("VACPA"), thành viên Hội Kế toán Kiểm toán Việt Nam ("VAA") và thành viên Hội tư vấn Thuế Việt Nam ("VTCA").</p>
Ông Nguyễn Gia Huy Chương Thành viên	<p>Ông đã có hai mươi (20) năm kinh nghiệm về tư vấn doanh nghiệp, tư vấn thuế và bất động sản. Công việc của ông chủ yếu trong các lĩnh vực: tư vấn về doanh nghiệp, mua bán và sáp nhập và mở rộng danh mục khách hàng đến cả các lĩnh vực chuyên môn nhất: bất động sản, nghỉ dưỡng, xây dựng, tài chính công nghệ, y tế, ẩm thực và đồ uống ("F&B"), quản lý cảng, vận tải và viễn thông.</p> <p>Hiện tại, ông đang đóng vai trò là Luật sư điều hành của Global Vietnam Lawyers LLC ("GV Lawyers"), một công ty luật quốc tế được thành lập gần đây bởi một nhóm luật sư tận tâm và giàu kinh nghiệm, những người đã tạo dựng và đẩy mạnh sự nghiệp của mình tại các công ty luật hàng đầu của Việt Nam. Trong đó, gần đây nhất, có Công ty luật Phước & Các Cộng sự ("Phuoc & Partners"). Ông đã có hơn 12 năm liên tục trong vai trò là Giám đốc và là Luật sư điều hành của Phuoc & Partners.</p> <p>Ông có bằng Thạc sĩ luật chuyên ngành Luật Thương mại Quốc tế tại Trường Luật Bristol Law School, Đại học UWE Bristol, UK; là thành viên Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam; thành viên Hiệp hội Luật sư khu vực Châu Á – Thái Bình Dương.</p>

Thay mặt cho Công ty TNHH Một Thành Viên Quản Lý Quỹ Dai-ichi Life Việt Nam



Ông Trần Châu Danh
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 3 năm 2025

BÁO CÁO CỦA NGÂN HÀNG GIÁM SÁT

Ngân hàng TNHH một thành viên HSBC (Việt Nam) là ngân hàng Giám sát của Quỹ Đầu Tư Tăng trưởng DFVN (“Quỹ DFVN-CAF” hay “Quỹ”) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 với sự hiểu biết của chúng tôi thì trong năm 2024, Quỹ DFVN-CAF đã hoạt động và được quản lý với các nội dung dưới đây:

- a) Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Quỹ Dai-ichi Life Việt Nam (“Công ty Quản lý Quỹ” hay “CTQLQ”) đã tuân thủ các hạn chế đầu tư được quy định tại các văn bản pháp luật chứng khoán hiện hành về Quỹ mở, Điều lệ Quỹ và văn bản pháp luật liên quan;
- b) Việc định giá, đánh giá tài sản của Quỹ DFVN-CAF đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan;
- c) CTQLQ đã có quy trình phát hành và mua lại Chứng chỉ Quỹ phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan;
- d) Các nội dung liên quan đến phân phối lợi nhuận của Quỹ DFVN-CAF phát sinh trong kỳ báo cáo: Quỹ không thực hiện phân phối lợi nhuận trong kỳ báo cáo;

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 3 năm 2025
Đại diện Ngân hàng Giám sát



Võ Hồng Nhung
Bộ Phận Ngân hàng giám sát

Nguyễn Phương Thảo
Bộ Phận Ngân hàng giám sát

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CÁC NHÀ ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ĐẦU TƯ TĂNG TRƯỞNG DFVN

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Quỹ Đầu tư Tăng trưởng DFVN (“Quỹ”) được lập ngày 31 tháng 12 năm 2024 và được Ban Đại diện Quỹ phê chuẩn ngày 19 tháng 3 năm 2025. Báo cáo tài chính này bao gồm: báo cáo thu nhập, báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024, báo cáo tình hình tài chính, báo cáo danh mục đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và bản thuyết minh báo cáo tài chính bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 19 đến trang 60.

Trách nhiệm của Ban Điều hành của Công ty TNHH Một Thành viên Quản lý Quỹ Dai-ichi Việt Nam (“Công ty Quản lý Quỹ”)

Ban Điều hành của Công ty Quản lý Quỹ chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Quỹ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho quỹ mở và các quy định pháp luật liên quan bao gồm Thông tư 198/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 11 năm 2012 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở (“Thông tư 198/2012/TT-BTC”), Thông tư 181/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 13 tháng 11 năm 2015 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ hoán đổi danh mục (“Thông tư 181/2015/TT-BTC”), Thông tư 98/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 16 tháng 11 năm 2020 về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán (“Thông tư 98/2020/TT-BTC”) và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho quỹ mở. Ban Điều hành của Công ty Quản lý Quỹ cũng chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành của Công ty Quản lý Quỹ xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Quỹ có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Quỹ liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Quỹ. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Điều hành của Công ty Quản lý Quỹ cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính và danh mục đầu tư của Quý tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động, thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Quý cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho quỹ mở bao gồm Thông tư 198/2012/TT-BTC, Thông tư 181/2015/TT-BTC, Thông tư 98/2020/TT-BTC và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho quỹ mở.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Nguyễn Hoàng Nam
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0849-2023-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Trần Vĩ Cường
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
4601-2023-006-1

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM16324
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 3 năm 2025

BÁO CÁO THU NHẬP

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
			2024 VND	2023 VND
01	I. THU NHẬP VÀ DOANH THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		21.522.740.227	21.916.099.082
02	1.1. Cổ tức được chia	5.1	2.899.198.600	3.464.292.400
04	1.3. Lãi/(lỗ) bán các khoản đầu tư	5.2	15.569.475.517	(3.001.885.934)
05	1.4. Chênh lệch tăng do đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện	5.3	2.800.753.433	21.298.363.734
06	1.5. Doanh thu khác		252.832.677	155.328.882
08	1.7. Doanh thu khác về đầu tư		480.000	-
10	II. CHI PHÍ ĐẦU TƯ		(750.887.772)	(785.083.081)
11	2.1. Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư	5.4	(750.887.772)	(785.083.081)
20	III. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG QUỸ MỞ		(2.449.566.656)	(3.317.456.719)
20.1	3.1. Phí quản lý Quỹ	8(a)(i)	(1.346.793.007)	(2.234.120.890)
20.2	3.2. Phí dịch vụ lưu ký tài sản của Quỹ	5.5	(385.730.293)	(361.248.073)
20.3	3.3. Phí dịch vụ giám sát Quỹ	8(a)(ii)	(92.400.001)	(92.400.000)
20.4	3.4. Phí dịch vụ quản trị Quỹ	8(a)(ii)	(145.200.005)	(145.200.006)
20.5	3.5. Phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng		(132.000.000)	(132.000.000)
20.8	3.8. Chi phí kiểm toán		(165.252.150)	(166.860.150)
20.10	3.10. Chi phí hoạt động khác	5.6	(182.191.200)	(185.627.600)
23	IV. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		18.322.285.799	17.813.559.282

Các thuyết minh từ trang 28 đến trang 60 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO THU NHẬP
(tiếp theo)

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
			2024 VND	2023 VND
24	V. KẾT QUẢ THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC		-	-
30	VI. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ		18.322.285.799	17.813.559.282
31	6.1. Lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện	6.9	15.521.532.366	(3.484.804.452)
32	6.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	6.9	2.800.753.433	21.298.363.734
40	VII. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ("TNDN")		-	-
41	VIII. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN		18.322.285.799	17.813.559.282



Công ty TNHH Một Thành Viên Quản lý Quỹ
Dai-ichi Life Việt Nam
Trần Châu Danh
Tổng Giám đốc
Ngày 19 tháng 3 năm 2025

Mpk

Công ty TNHH Một Thành Viên Quản lý Quỹ
Dai-ichi Life Việt Nam
Hồ Thị Mai Phương
Phụ trách Cao cấp
Bộ phận Nghiệp vụ Quản lý Quỹ

Abdul

Công ty TNHH Một Thành Viên Quản lý Quỹ
Dai-ichi Life Việt Nam
Trần Thị Anh Trâm
Trưởng phòng Cao cấp
Bộ phận Nghiệp vụ Quản lý Quỹ

Các thuyết minh từ trang 28 đến trang 60 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Tại ngày	
			31.12.2024 VND	31.12.2023 VND
100	I. TÀI SẢN			
110	1. Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền	6.1	5.289.353.605	8.799.739.825
	Trong đó:			
111	1.1. Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ		5.289.353.605	8.799.739.825
120	2. Các khoản đầu tư thuần		129.082.507.700	155.844.902.200
121	2.1. Các khoản đầu tư	6.2	129.082.507.700	155.844.902.200
130	3. Các khoản phải thu		677.704.900	911.136.000
131	3.1. Phải thu về bán các khoản đầu tư	6.3	394.704.900	863.136.000
133	3.2. Phải thu và dự thu cổ tức các khoản đầu tư		283.000.000	48.000.000
136	3.2.2. Dự thu cổ tức chưa đến ngày nhận		283.000.000	48.000.000
100	TỔNG TÀI SẢN		135.049.566.205	165.555.778.025
300	II. NỢ PHẢI TRẢ			
312	2. Phải trả về mua các khoản đầu tư	6.4	-	3.155.177.025
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		2.554.854	3.098.988
316	6. Chi phí phải trả	6.5	136.173.600	136.173.600
317	7. Phải trả cho nhà đầu tư về mua chứng chỉ quỹ	6.6	44.130.973	648.814.201
318	8. Phải trả cho nhà đầu tư về mua lại chứng chỉ quỹ	6.6	357.545.020	990.899
319	9. Phải trả các dịch vụ quản lý quỹ	6.7	174.132.668	260.368.704
300	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		714.537.115	4.204.623.417

Các thuyết minh từ trang 28 đến trang 60 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
(tiếp theo)

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Tại ngày	
			31.12.2024 VND	31.12.2023 VND
400	III. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CÓ THỂ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ NĂM GIỮ CHỨNG CHỈ QUỸ	6.8	134.335.029.090	161.351.154.608
411	1. Vốn góp của nhà đầu tư		83.459.666.200	116.152.860.700
412	1.1. Vốn góp phát hành		203.655.721.500	143.964.368.800
413	1.2. Vốn góp mua lại		(120.196.055.300)	(27.811.508.100)
414	2. Thặng dư vốn góp của nhà đầu tư		2.115.550.278	14.760.767.095
420	3. Lợi nhuận chưa phân phối	6.9	48.759.812.612	30.437.526.813
430	IV. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG QUỸ MỞ TRÊN MỘT CHỨNG CHỈ QUỸ	6.8	16.095,80	13.891,27
440	V. LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ		-	-
	VI. CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH			
004	4. Số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành	6.8	8.345.966,62	11.615.286,07



Công ty TNHH Một Thành Viên Quản lý Quỹ
Dai-ichi Life Việt Nam
Trần Châu Danh
Tổng Giám đốc
Ngày 19 tháng 3 năm 2025

Công ty TNHH Một Thành Viên Quản lý Quỹ
Dai-ichi Life Việt Nam
Hồ Thị Mai Phương
Phụ trách Cao cấp
Bộ phận Nghiệp vụ Quản lý Quỹ

Công ty TNHH Một Thành Viên Quản lý Quỹ
Dai-ichi Life Việt Nam
Trần Thị Anh Trâm
Trưởng phòng Cao cấp
Bộ phận Nghiệp vụ Quản lý Quỹ

Các thuyết minh từ trang 28 đến trang 60 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

**BÁO CÁO THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG,
GIAO DỊCH CHỨNG CHỈ QUỸ
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

STT	Chỉ tiêu	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2024 VND	2023 VND
I	Giá trị tài sản ròng của quỹ mở (“NAV”) đầu năm	161.351.154.608	132.813.824.473
II	Thay đổi NAV so với năm trước <i>Trong đó:</i>	18.322.285.799	17.813.559.282
II.1	Thay đổi NAV do biến động thị trường và hoạt động giao dịch của quỹ mở trong năm	18.322.285.799	17.813.559.282
III	Thay đổi NAV do mua lại, phát hành thêm chứng chỉ quỹ <i>Trong đó:</i>	(45.338.411.317)	10.723.770.853
III.1	Khoản thu từ việc phát hành bổ sung chứng chỉ quỹ	88.279.828.439	28.199.203.392
III.2	Khoản thanh toán từ việc mua lại chứng chỉ quỹ	(133.618.239.756)	(17.475.432.539)
IV	NAV của quỹ mở cuối năm	134.335.029.090	161.351.154.608
V	NAV trên một đơn vị chứng chỉ quỹ tại cuối năm	16.095,80	13.891,27



Công ty TNHH Một Thành Viên Quản lý Quỹ
Dai-ichi Life Việt Nam
Trần Châu Danh
Tổng Giám đốc
Ngày 19 tháng 3 năm 2025

Công ty TNHH Một Thành Viên Quản lý Quỹ
Dai-ichi Life Việt Nam
Hồ Thị Mai Phương
Phụ trách Cao cấp
Bộ phận Nghiệp vụ Quản lý Quỹ

Công ty TNHH Một Thành Viên Quản lý Quỹ
Dai-ichi Life Việt Nam
Trần Thị Anh Trâm
Trưởng phòng Cao cấp
Bộ phận Nghiệp vụ Quản lý Quỹ

Các thuyết minh từ trang 28 đến trang 60 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

**BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ
TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

STT	Chỉ tiêu	Số lượng	Giá trị thị trường tại ngày 31.12.2024 VND	Tổng giá trị VND	Tỷ lệ%/Tổng giá trị tài sản của Quỹ (%)
I	Cổ phiếu niêm yết				
1	FPT	112.900	152.500	17.217.250.000	12,75
2	VCB	116.000	91.200	10.579.200.000	7,83
3	ACB	339.955	25.800	8.770.839.000	6,49
4	SAB	114.000	55.500	6.327.000.000	4,68
5	VNM	96.000	63.400	6.086.400.000	4,51
6	TCB	238.000	24.650	5.866.700.000	4,34
7	MBB	220.000	25.100	5.522.000.000	4,09
8	DCM	153.000	35.600	5.446.800.000	4,03
9	REE	79.057	67.900	5.367.970.300	3,97
10	CTG	137.090	37.800	5.182.002.000	3,84
11	MWG	70.000	61.000	4.270.000.000	3,16
12	VPB	205.000	19.200	3.936.000.000	2,91
13	PVT	135.000	27.700	3.739.500.000	2,77
14	HPG	122.000	26.650	3.251.300.000	2,41
15	KDH	87.000	36.100	3.140.700.000	2,33
16	BID	79.000	37.550	2.966.450.000	2,20
17	PNJ	29.066	97.900	2.845.561.400	2,11
18	DPM	79.000	35.000	2.765.000.000	2,05
19	FRT	14.500	185.600	2.691.200.000	1,99
20	GVR	86.000	30.350	2.610.100.000	1,93
21	STB	58.000	36.900	2.140.200.000	1,58
22	GMD	30.000	65.200	1.956.000.000	1,45
23	BCM	27.000	70.900	1.914.300.000	1,42
24	DGC	16.000	116.600	1.865.600.000	1,38
25	TPB	103.000	16.650	1.714.950.000	1,27
26	VIB	79.000	19.700	1.556.300.000	1,15
27	BMP	11.000	131.100	1.442.100.000	1,07
28	VHC	18.000	70.500	1.269.000.000	0,94
29	MSN	16.300	70.000	1.141.000.000	0,84
30	POW	81.000	12.000	972.000.000	0,72
31	PHR	17.000	53.200	904.400.000	0,67
32	BWE	15.000	47.500	712.500.000	0,53
33	HCM	23.000	29.400	676.200.000	0,50
34	PLX	18.000	37.500	675.000.000	0,50
35	SSI	22.000	26.050	573.100.000	0,42
36	CTD	7.000	68.700	480.900.000	0,36
37	HDB	18.400	25.500	469.200.000	0,35
38	PC1	1.650	22.900	37.785.000	0,03
				129.082.507.700	95,58

Các thuyết minh từ trang 28 đến trang 60 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

**BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ
TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024
(tiếp theo)**

STT	Chi tiêu	Số lượng	Giá trị thị trường tại ngày 31.12.2024 VND	Tổng giá trị VND	Tỷ lệ%/Tổng giá trị tài sản của Quỹ (%)
II	Các tài sản khác				
1	Phải thu về bán các khoản đầu tư			394.704.900	0,29
2	Phải thu cổ tức			283.000.000	0,21
				677.704.900	0,50
III	Tiền				
	Tiền gửi ngân hàng			5.289.353.605	3,92
				5.289.353.605	3,92
IV	Tổng giá trị danh mục			135.049.566.205	100,00



Công ty TNHH Một Thành Viên Quản lý Quỹ
Dai-ichi Life Việt Nam
Trần Châu Danh
Tổng Giám đốc
Ngày 19 tháng 3 năm 2025

[Handwritten signature]

Công ty TNHH Một Thành Viên Quản lý Quỹ
Dai-ichi Life Việt Nam
Hồ Thị Mai Phương
Phụ trách Cao cấp
Bộ phận Nghiệp vụ Quản lý Quỹ

[Handwritten signature]

Công ty TNHH Một Thành Viên Quản lý Quỹ
Dai-ichi Life Việt Nam
Trần Thị Anh Trâm
Trưởng phòng Cao cấp
Bộ phận Nghiệp vụ Quản lý Quỹ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
			2024 VND	2023 VND
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
01	1. Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN		18.322.285.799	17.813.559.282
02	2. Điều chỉnh cho các khoản:		(2.800.753.433)	(21.294.022.134)
03	Lãi chênh lệch do đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện	5.3	(2.800.753.433)	(21.298.363.734)
04	Chi phí trích trước		-	4.341.600
05	3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động đầu tư trước thay đổi vốn lưu động		15.521.532.366	(3.480.462.852)
20	Giảm/(tăng) các khoản đầu tư		29.563.147.933	(10.649.240.066)
06	Giảm/(tăng) phải thu bán chứng khoán đầu tư		468.431.100	(487.512.000)
07	(Tăng)/giảm dự thu phải thu tiền lãi các khoản đầu tư		(235.000.000)	541.900.000
10	(Giảm)/tăng phải trả về mua các khoản đầu tư		(3.155.177.025)	3.155.177.025
13	(Giảm)/tăng thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		(544.134)	2.510.910
14	(Giảm)/tăng phải trả cho nhà đầu tư về mua chứng chỉ Quỹ		(604.683.228)	604.914.201
15	Tăng phải trả cho nhà đầu tư về mua lại chứng chỉ Quỹ		356.554.121	990.899
17	(Giảm)/tăng phải trả các dịch vụ quản lý Quỹ		(86.236.036)	32.028.802
19	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		41.828.025.097	(10.279.693.081)
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
31	1. Tiền thu từ phát hành chứng chỉ quỹ	6.8	88.279.828.439	28.199.203.392
32	2. Tiền chi mua lại chứng chỉ quỹ	6.8	(133.618.239.756)	(17.475.432.539)
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(45.338.411.317)	10.723.770.853
40	III. (Giảm)/tăng tiền thuần trong năm		(3.510.386.220)	444.077.772

Các thuyết minh từ trang 28 đến trang 60 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
(tiếp theo)

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
			2024 VND	2023 VND
50	IV. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	6.1	8.799.739.825	8.355.662.053
51	Tiền gửi ngân hàng đầu năm:		8.799.739.825	8.355.662.053
52	Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ		8.150.925.624	8.311.762.053
53	Tiền gửi của nhà đầu tư về mua và mua lại chứng chỉ quỹ		648.814.201	43.900.000
55	V. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	6.1	5.289.353.605	8.799.739.825
56	Tiền gửi ngân hàng cuối năm:		5.289.353.605	8.799.739.825
57	Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ		5.245.222.632	8.150.925.624
58	Tiền gửi của nhà đầu tư về mua và mua lại chứng chỉ quỹ		44.130.973	648.814.201
60	VI. Chênh lệch tiền và các khoản tương đương tiền trong năm		(3.510.386.220)	444.077.772



Công ty TNHH Một Thành Viên Quản lý Quỹ
Dai-ichi Life Việt Nam
Trần Châu Danh
Tổng Giám đốc
Ngày 19 tháng 3 năm 2025

[Handwritten signature]

Công ty TNHH Một Thành Viên Quản lý Quỹ
Dai-ichi Life Việt Nam
Hồ Thị Mai Phương
Phụ trách Cao cấp
Bộ phận Nghiệp vụ Quản lý Quỹ

[Handwritten signature]

Công ty TNHH Một Thành Viên Quản lý Quỹ
Dai-ichi Life Việt Nam
Trần Thị Anh Trâm
Trưởng phòng Cao cấp
Bộ phận Nghiệp vụ Quản lý Quỹ

Các thuyết minh từ trang 28 đến trang 60 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ ĐẦU TƯ TĂNG TRƯỞNG DFVN

1.1 Giấy chứng nhận Đăng ký chào bán chứng chỉ quỹ và Giấy chứng nhận Đăng ký lập Quỹ đại chúng

Quỹ Đầu tư Tăng trưởng DFVN (“Quỹ”) được thành lập dưới hình thức quỹ đại chúng dạng mở theo Giấy chứng nhận Đăng ký lập Quỹ đại chúng số 34/GCN-UBCK do Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước (“UBCKNN”) cấp ngày 3 tháng 1 năm 2019. Theo Giấy chứng nhận đăng ký thành lập này, tổng số vốn điều lệ của Quỹ là 75.121.600.000 Đồng Việt Nam tương đương với 7.512.160 chứng chỉ quỹ (“CCQ”). Quỹ hoạt động theo Điều lệ Quỹ ban hành ngày 3 tháng 1 năm 2019 và sửa đổi lần gần nhất ngày 25 tháng 4 năm 2024. Quỹ không bị giới hạn về thời gian hoạt động.

CCQ được chào bán ra công chúng lần đầu theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Chào bán số 56/GCN-UBCK do UBCKNN cấp ngày 16 tháng 10 năm 2018. Theo quy định của giấy phép này, vốn huy động tối thiểu của Quỹ là 50.000.000.000 Đồng Việt Nam với mệnh giá là 10.000 Đồng Việt Nam/chứng chỉ quỹ.

CCQ được giao dịch thông qua các đại lý phân phối.

Quỹ không có cán bộ công nhân viên và được quản lý bởi Công ty TNHH Một Thành viên Quản lý Quỹ Dai-ichi Life Việt Nam (“Công ty Quản lý Quỹ”). Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam) được chỉ định là Ngân hàng giám sát và lưu ký của Quỹ.

1.2 Những đặc điểm chính về hoạt động Quỹ

Quy mô vốn

Vốn điều lệ của Quỹ theo Giấy chứng nhận Đăng ký lập Quỹ đại chúng là 75.121.600.000 Đồng Việt Nam.

Quy mô vốn của Quỹ dựa trên số vốn thực góp của nhà đầu tư được trình bày tại Thuyết minh 6.8.

Mục tiêu đầu tư

Mục tiêu là tăng trưởng vốn và tài sản của Nhà đầu tư, phấn đấu cao hơn mức tăng trưởng của Thị trường Chứng khoán Việt Nam (VN-Index) trong dài hạn, bằng việc đầu tư chủ yếu vào các cổ phiếu niêm yết trên Thị trường Chứng khoán Việt Nam.

Kỳ tính giá trị tài sản ròng

Giá trị tài sản ròng (“NAV”) của Quỹ được xác định hàng tuần và hàng tháng. Đối với kỳ định giá hàng tuần, ngày định giá là ngày thứ Ba. Nếu ngày định giá tuần rơi vào ngày nghỉ của thị trường chứng khoán Việt Nam, hoặc ngày tạm ngừng giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán theo quyết định của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền (trường hợp này tùy thuộc vào sự quyết định của Công ty Quản lý Quỹ) thì ngày định giá tuần của Quỹ sẽ được chuyển sang thứ Ba (ngày làm việc) của tuần tiếp theo. Đối với kỳ định giá hàng tháng, ngày định giá là ngày đầu tiên của tháng tiếp theo. Trường hợp Công ty Quản lý Quỹ thay đổi kỳ xác định NAV của Quỹ thì Công ty Quản lý Quỹ phải xin ý kiến chấp thuận từ Ban Đại diện Quỹ trước khi thực hiện.

Phương pháp xác định Giá trị tài sản ròng của Quỹ

Giá trị tài sản ròng được xác định bằng tổng giá trị các tài sản Quỹ sở hữu trừ đi tổng nợ phải trả có liên quan tại thời điểm xác định Giá trị tài sản ròng của Quỹ. Tổng giá trị tài sản của Quỹ được xác định theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý của tài sản (trong trường hợp không xác định được giá thị trường). Tổng nợ phải trả của Quỹ là các khoản nợ hoặc các nghĩa vụ thanh toán của Quỹ tính đến ngày gần nhất trước ngày định giá.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024
(tiếp theo)**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ ĐẦU TƯ TĂNG TRƯỞNG DFVN (tiếp theo)

1.2 Những đặc điểm chính về hoạt động Quỹ (tiếp theo)

Phương pháp xác định Giá trị tài sản ròng của Quỹ (tiếp theo)

Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ được tính bằng tổng giá trị tài sản ròng của Quỹ chia cho tổng số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá.

Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ là số lẻ ở dạng thập phân, lấy đến hai số thập phân sau dấu phẩy.

Định giá tài sản cho mục đích xác định Giá trị tài sản ròng của Quỹ

Phương pháp định giá lại các khoản đầu tư được quy định trong Sổ tay Định giá phù hợp với phương pháp xác định giá trị tài sản quy định tại Điều lệ Quỹ phù hợp với Thông tư 98/2020/TT-BTC chi tiết như sau:

STT	Loại tài sản	Nguyên tắc định giá giao dịch trên thị trường
Tiền và các khoản tương đương tiền, công cụ thị trường tiền tệ		
1	Tiền (VND)	<ul style="list-style-type: none"> Số dư tiền mặt tại ngày trước ngày định giá.
2	Ngoại tệ	<ul style="list-style-type: none"> Giá trị quy đổi ra VND theo tỷ giá hiện hành tại các tổ chức tín dụng được phép kinh doanh ngoại hối tại ngày trước ngày định giá.
3	Tiền gửi kỳ hạn	<ul style="list-style-type: none"> Giá trị tiền gửi cộng lãi chưa được thanh toán tính tới ngày trước ngày định giá.
4	Tín phiếu kho bạc, chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng, và các công cụ thị trường tiền tệ khác	<ul style="list-style-type: none"> Giá mua cộng với lãi lũy kế tính tới ngày trước ngày định giá.
5	Đối với các công cụ không trả lãi bao gồm tín phiếu, trái phiếu, giấy tờ có giá và các công cụ không trả lãi khác	<ul style="list-style-type: none"> Giá yết trên hệ thống giao dịch của Sở Giao dịch Chứng khoán; trường hợp không có giá yết thì mức giá được xác định theo hoặc mô hình chiết khấu dòng tiền căn cứ vào lãi suất trúng thầu hoặc một lãi suất khác do Ban Đại diện Quỹ quy định và thời gian nắm giữ công cụ.
Trái phiếu		
6	Trái phiếu niêm yết	<ul style="list-style-type: none"> Giá yết bình quân trên hệ thống giao dịch (hoặc tên gọi khác tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở Giao dịch Chứng khoán) tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá cộng lãi lũy kế (nếu giá yết chưa bao gồm lãi lũy kế). Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn mười lăm (15) ngày tính đến ngày định giá, là một trong các mức giá sau: <ul style="list-style-type: none"> Giá mua cộng lãi lũy kế; hoặc Mệnh giá cộng lãi lũy kế; hoặc Giá xác định theo phương pháp được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận. Phương pháp định giá trái phiếu hợp lý chi tiết sẽ được trình bày cụ thể trong Sổ tay Định giá và phải được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024
(tiếp theo)**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ ĐẦU TƯ TĂNG TRƯỞNG DFVN (tiếp theo)

1.2 Những đặc điểm chính về hoạt động Quỹ (tiếp theo)

Định giá tài sản cho mục đích xác định Giá trị tài sản ròng của Quỹ (tiếp theo)

STT	Loại tài sản	Nguyên tắc định giá giao dịch trên thị trường
Trái phiếu (tiếp theo)		
7	Trái phiếu không niêm yết	<ul style="list-style-type: none"> Giá yết (nếu có) trên các hệ thống báo giá cộng lãi suất cưỡng phiếu tính tới ngày trước ngày định giá; hoặc <ul style="list-style-type: none"> - Giá mua cộng lãi lũy kế; hoặc - Mệnh giá cộng lãi lũy kế; hoặc - Giá xác định theo phương pháp được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận. Phương pháp định giá trái phiếu hợp lý chi tiết sẽ được trình bày cụ thể trong Sổ tay Định giá được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.
Cổ phiếu		
8	Cổ phiếu niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán Cổ phiếu của Công ty đại chúng đăng ký giao dịch trên hệ thống UpCom	<ul style="list-style-type: none"> Giá đóng cửa hoặc tên gọi khác, tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở Giao dịch Chứng khoán) tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá. Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn mười lăm (15) ngày tính đến ngày định giá, là một trong các mức giá sau: <ul style="list-style-type: none"> - Giá trị sổ sách; hoặc - Giá mua; hoặc - Giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.
9	Cổ phiếu bị đình chỉ giao dịch hoặc hủy niêm yết hoặc hủy đăng ký giao dịch	<ul style="list-style-type: none"> Giá được xác định là một trong các mức giá sau: <ul style="list-style-type: none"> - Giá trị sổ sách; hoặc - Mệnh giá; hoặc - Giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.
10	Cổ phiếu của tổ chức trong tình trạng giải thể, phá sản	<ul style="list-style-type: none"> Giá được xác định là một trong các mức giá sau: <ul style="list-style-type: none"> - 80% giá trị thanh lý của cổ phiếu đó tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất trước ngày định giá; hoặc - Giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.
11	Cổ phần, phần vốn góp khác	<ul style="list-style-type: none"> Giá thị trường là giá trung bình của các giao dịch thực hiện thành công tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá do các tổ chức báo giá cung cấp. Trường hợp không có báo giá thì mức giá được xác định là một trong các mức giá sau: <ul style="list-style-type: none"> - Giá trị sổ sách; hoặc - Giá mua/ giá trị vốn góp; hoặc Giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ thông qua.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024
(tiếp theo)**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ ĐẦU TƯ TĂNG TRƯỞNG DFVN (tiếp theo)

1.2 Những đặc điểm chính về hoạt động Quỹ (tiếp theo)

Định giá tài sản cho mục đích xác định Giá trị tài sản ròng của Quỹ (tiếp theo)

STT	Loại tài sản	Nguyên tắc định giá giao dịch trên thị trường
Chứng khoán phái sinh		
12	Chứng khoán phái sinh niêm yết	<ul style="list-style-type: none"> Giá đóng cửa hoặc tên gọi khác tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở giao dịch chứng khoán tại Ngày Giao dịch gần nhất trước ngày định giá.
13	Chứng khoán phái sinh niêm yết không có giao dịch nhiều hơn mười lăm (15) ngày tính đến ngày định giá	<ul style="list-style-type: none"> Giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.
Các tài sản khác		
14	Các tài sản được phép đầu tư khác	<ul style="list-style-type: none"> Giá trung bình của các giao dịch thực hiện thành công tại ngày giao dịch gần nhất - trước ngày định giá do các tổ chức báo giá cung cấp. Trường hợp không có báo giá thì mức giá được xác định theo mô hình lý thuyết đã được Ban Đại diện Quỹ thông qua.

Tần suất giao dịch chứng chỉ quỹ

Chứng chỉ quỹ được giao dịch một (1) lần một (1) tuần, vào các ngày thứ Ba hàng tuần. Việc tăng tần suất giao dịch sẽ được Công ty Quản lý Quỹ thông báo công khai, cập nhật tại Bản cáo bạch, báo cáo Đại hội nhà đầu tư và cập nhật sửa đổi này tại Điều lệ Quỹ, thông báo cho Ngân hàng Giám sát và công bố thông tin theo quy định. Việc giảm tần suất giao dịch sẽ được đại hội nhà đầu tư thông qua và luôn đảm bảo tần suất giao dịch không được ít hơn hai (2) lần trong một (1) tháng.

Nếu ngày giao dịch CCQ là ngày nghỉ của Thị trường Chứng khoán Việt Nam, hoặc ngày tạm ngừng giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán theo quyết định của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền (trường hợp này tùy thuộc vào sự quyết định của Công ty Quản lý Quỹ) thì Ngày Giao dịch của Quỹ sẽ được chuyển sang Thứ ba (ngày làm việc) của tuần tiếp theo.

Phân phối thu nhập của Quỹ

Việc phân phối lợi nhuận thực hiện theo Điều lệ Quỹ.

Hạn chế đầu tư

Danh mục đầu tư của Quỹ và các hạn chế đầu tư phải phù hợp với mục tiêu và chính sách đầu tư đã được quy định rõ trong Điều lệ Quỹ và Bản cáo bạch.

Vốn và tài sản của Quỹ khi được đầu tư phải tuân thủ các quy định sau đây:

- a) Danh mục đầu tư của Quỹ phải bao gồm chứng khoán của ít nhất sáu (6) tổ chức phát hành;
- b) Ngoại trừ tiền gửi trên tài khoản thanh toán của Quỹ tại Ngân hàng giám sát, Quỹ không đầu tư quá bốn mươi chín phần trăm (49%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại theo quy định của Pháp luật về ngân hàng; công cụ thị trường tiền tệ bao gồm các giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng theo quy định của Pháp luật liên quan;

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**
(tiếp theo)

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ ĐẦU TƯ TĂNG TRƯỞNG DFVN (tiếp theo)

1.2 Những đặc điểm chính về hoạt động Quỹ (tiếp theo)

Hạn chế đầu tư (tiếp theo)

- c) Không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào chứng khoán đang lưu hành và các tài sản (nếu có) gồm: tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại theo quy định của Pháp luật về ngân hàng; công cụ thị trường tiền tệ bao gồm các giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng theo quy định của pháp luật liên quan của một tổ chức phát hành, trừ công cụ nợ của Chính phủ;
- d) Không được đầu tư quá ba mươi phần trăm (30%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật về ngân hàng; công cụ thị trường tiền tệ bao gồm các giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng theo quy định của pháp luật liên quan; cổ phiếu niêm yết, cổ phiếu đăng ký giao dịch, trái phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán, chứng chỉ Quỹ đại chúng; cổ phiếu chào bán lần đầu ra công chúng, trái phiếu chào bán ra công chúng, trái phiếu doanh nghiệp phát hành riêng lẻ bởi tổ chức niêm yết có bảo lãnh thanh toán của tổ chức tín dụng hoặc cam kết mua lại của tổ chức phát hành tối thiểu một (01) lần trong mười hai (12) tháng và mỗi lần cam kết mua lại tối thiểu ba mươi phần trăm (30%) giá trị đợt phát hành; chứng khoán phái sinh niêm yết, giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán và chỉ nhằm mục tiêu phòng ngừa rủi ro cho chứng khoán cơ sở mà Quỹ đang nắm giữ và quyền phát sinh gắn liền với chứng khoán mà Quỹ đang nắm giữ, phát hành bởi các công ty trong cùng một nhóm công ty có quan hệ sở hữu với nhau thuộc các trường hợp sau đây: công ty mẹ, công ty con; các công ty sở hữu trên ba mươi lăm phần trăm (35%) cổ phần, phần vốn góp của nhau; nhóm công ty con có cùng một công ty mẹ. Trong đó phần đầu tư vào chứng khoán phái sinh là giá trị cam kết của hợp đồng xác định theo quy định tại Phụ lục XIV ban hành kèm theo Thông tư 98;
- e) Không được đầu tư vào chứng khoán của một tổ chức phát hành quá mười phần trăm (10%) tổng giá trị chứng khoán đang lưu hành của tổ chức đó, trừ công cụ nợ của Chính phủ;
- f) Không được đầu tư quá mười phần trăm (10%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào các cổ phiếu chào bán lần đầu ra công chúng, trái phiếu chào bán ra công chúng, trái phiếu doanh nghiệp phát hành riêng lẻ bởi tổ chức niêm yết có bảo lãnh thanh toán của tổ chức tín dụng hoặc cam kết mua lại của tổ chức phát hành tối thiểu một (01) lần trong mười hai (12) tháng và mỗi lần cam kết mua lại tối thiểu ba mươi phần trăm (30%) giá trị đợt phát hành;
- g) Tổng giá trị các hạng mục đầu tư lớn trong danh mục đầu tư của Quỹ không được vượt quá bốn mươi phần trăm (40%) tổng giá trị tài sản của Quỹ. Trong đó, hạng mục đầu tư lớn của Quỹ là hạng mục đầu tư vào các loại tài sản bao gồm : công cụ thị trường tiền tệ bao gồm các giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng theo quy định của Pháp luật liên quan ; cổ phiếu niêm yết, cổ phiếu đăng ký giao dịch, trái phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán, chứng chỉ Quỹ đại chúng ; cổ phiếu chào bán lần đầu ra công chúng, trái phiếu chào bán ra công chúng, trái phiếu doanh nghiệp phát hành riêng lẻ bởi tổ chức niêm yết có bảo lãnh thanh toán của tổ chức tín dụng hoặc cam kết mua lại của tổ chức phát hành tối thiểu một (01) lần trong mười hai (12) tháng và mỗi lần cam kết mua lại tối thiểu ba mươi phần trăm (30%) giá trị đợt phát hành và quyền phát sinh gắn liền với chứng khoán mà Quỹ đang nắm giữ (ngoại trừ chứng chỉ tiền gửi) phát hành bởi cùng một tổ chức, có tổng giá trị chiếm từ năm phần trăm (5%) trở lên tổng giá trị tài sản của Quỹ;

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024
(tiếp theo)**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ ĐẦU TƯ TĂNG TRƯỞNG DFVN (tiếp theo)

1.2 Những đặc điểm chính về hoạt động Quỹ (tiếp theo)

Hạn chế đầu tư (tiếp theo)

- h) Tại mọi thời điểm, tổng giá trị cam kết trong các giao dịch chứng khoán phái sinh, dư nợ vay và các khoản phải trả của Quỹ không được vượt quá giá trị tài sản ròng của Quỹ;
- i) Không được đầu tư vào chứng chỉ quỹ của chính Quỹ, chứng chỉ quỹ đầu tư chứng khoán, cổ phiếu của công ty đầu tư chứng khoán do Công ty Quản lý Quỹ quản lý;
- j) Chỉ được đầu tư vào chứng chỉ quỹ đại chúng khác, công ty đầu tư chứng khoán đại chúng do công ty quản lý quỹ khác quản lý và bảo đảm các hạn chế sau:
 - Không đầu tư vào quá mười phần trăm (10%) tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một quỹ đại chúng, cổ phiếu đang lưu hành của một công ty đầu tư chứng khoán đại chúng;
 - Không đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào chứng chỉ quỹ của một quỹ đại chúng, cổ phiếu của một công ty đầu tư chứng khoán đại chúng;
 - Không đầu tư quá ba mươi phần trăm (30%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào các chứng chỉ quỹ đại chúng, cổ phiếu công ty đầu tư chứng khoán đại chúng;
- k) Không được đầu tư trực tiếp vào bất động sản, đá quý, kim loại quý hiếm.

Cơ cấu đầu tư của Quỹ chỉ được vượt mức so với các hạn chế đầu tư đã quy định tại điểm (b), (c), (d), (e), (f), (g) và (j) nêu trên nhưng chỉ do các nguyên nhân khách quan như sau:

- i) Do biến động giá trên thị trường của tài sản trong danh mục đầu tư của Quỹ;
- ii) Do thực hiện các khoản thanh toán của Quỹ theo quy định của pháp luật, bao gồm việc thực hiện lệnh giao dịch của nhà đầu tư;
- iii) Do hoạt động chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, thu tóm của các tổ chức phát hành;
- iv) Do Quỹ mới được cấp phép thành lập hoặc do tách Quỹ, hợp nhất Quỹ, sáp nhập Quỹ mà thời gian hoạt động không quá sáu (6) tháng, tính từ ngày được cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký lập Quỹ hoặc Giấy Chứng nhận Đăng ký lập Quỹ điều chỉnh; và
- v) Quỹ đang trong thời gian giải thể.

Công ty Quản lý Quỹ có nghĩa vụ thông báo cho UBCKNN, công bố thông tin và điều chỉnh lại danh mục đầu tư đáp ứng các hạn mức đầu tư cho phù hợp theo quy định tại Điều lệ Quỹ trong thời hạn ba (3) tháng, kể từ ngày sai lệch phát sinh do các nguyên nhân quy định tại điểm (a), (b), (c) và (d) nêu trên.

Trường hợp sai lệch do Công ty Quản lý Quỹ không tuân thủ các hạn chế đầu tư theo quy định của Pháp luật hoặc Điều lệ Quỹ, Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm điều chỉnh lại danh mục đầu tư trong thời hạn mười lăm (15) ngày, kể từ ngày phát hiện ra sai lệch. Trong trường hợp này, Công ty Quản lý Quỹ phải bồi thường thiệt hại cho Quỹ (nếu có) và chịu mọi chi phí phát sinh liên quan đến việc điều chỉnh lại danh mục đầu tư. Nếu phát sinh lợi nhuận, thì phải hạch toán ngay mọi khoản lợi nhuận có được cho Quỹ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024
(tiếp theo)**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ ĐẦU TƯ TĂNG TRƯỞNG DFVN (tiếp theo)

1.2 Những đặc điểm chính về hoạt động Quỹ (tiếp theo)

Hạn chế đầu tư (tiếp theo)

Trong thời hạn năm (5) ngày làm việc kể từ ngày hoàn tất việc điều chỉnh lại danh mục đầu tư, Công ty Quản lý Quỹ phải công bố thông tin theo quy định, đồng thời thông báo cho UBCKNN về các sai lệch cơ cấu danh mục đầu tư, nguyên nhân, thời điểm phát sinh hoặc phát hiện ra sự việc, mức độ thiệt hại và bồi thường thiệt hại cho Quỹ (nếu có) hoặc lợi nhuận tạo cho Quỹ (nếu có), biện pháp khắc phục, thời gian thực hiện, kết quả khắc phục.

Công ty Quản lý Quỹ chỉ được đầu tư tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại theo quy định của Pháp luật về ngân hàng; công cụ thị trường tiền tệ bao gồm các giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng theo quy định của Pháp luật liên quan, tại các tổ chức tín dụng trong danh sách đã được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt.

2 NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Quỹ bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và được trình bày trên báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng").

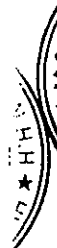
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Quỹ được xác định dựa vào đơn vị tiền tệ chủ yếu sử dụng trong các giao dịch chứng khoán có ảnh hưởng lớn đến giá giao dịch và thanh toán. Ngoài ra, Quỹ còn sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán để huy động các nguồn lực tài chính như phát hành và mua lại chứng chỉ quỹ.

3 CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Cơ sở của việc soạn lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho quỹ mở và các văn bản pháp luật liên quan bao gồm Thông tư 198/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 11 năm 2012 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở ("Thông tư 198/2012/TT-BTC"), Thông tư 181/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 13 tháng 11 năm 2015 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ hoán đổi danh mục ("Thông tư 181/2015/TT-BTC"), Thông tư 98/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 16 tháng 11 năm 2020 về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán ("Thông tư 98/2020/TT-BTC") và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho quỹ mở.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm vào việc trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động và các luồng lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024
(tiếp theo)**

3 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

3.1 Cơ sở của việc soạn lập báo cáo tài chính (tiếp theo)

Theo Thông tư 198/2012/TT-BTC, báo cáo tài chính của Quỹ bao gồm:

1. Báo cáo thu nhập
2. Báo cáo tình hình tài chính
3. Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ
4. Báo cáo danh mục đầu tư
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
6. Thuyết minh báo cáo tài chính

3.2 Hình thức kế toán áp dụng

Quỹ áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi tại các ngân hàng cho hoạt động của Quỹ, tiền gửi của nhà đầu tư về mua chứng chỉ quỹ và các khoản đầu tư ngắn hạn không quá ba (3) tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

4.2 Các khoản đầu tư

Nguyên tắc phân loại

Quỹ phân loại các chứng khoán được mua với mục đích kinh doanh là chứng khoán kinh doanh.

Ghi nhận/chấm dứt ghi nhận

Việc mua và bán các khoản đầu tư được ghi nhận theo ngày thực hiện giao dịch. Các khoản đầu tư được chấm dứt ghi nhận khi quyền nhận dòng tiền từ các khoản đầu tư đã hết hạn hoặc về bản chất Quỹ đã chuyển giao toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu chứng khoán.

Giá vốn của chứng khoán kinh doanh được tính theo phương pháp bình quân gia quyền tại cuối ngày giao dịch.

Ghi nhận ban đầu và đánh giá lại

Các khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá mua (không bao gồm các khoản chi phí liên quan đến việc mua các khoản đầu tư đó như phí môi giới, phí giao dịch và phí ngân hàng, v.v.) và được đánh giá lại tại ngày lập báo cáo theo Thông tư 198/2012/TT-BTC theo giá trị của các khoản đầu tư tại ngày lập báo cáo. Mức giá để đánh giá lại được xác định theo pháp luật chứng khoán hiện hành và Điều lệ Quỹ được trình bày ở Thuyết minh 1.2 và sổ tay định giá chi tiết của Quỹ.

Cổ phiếu thường và cổ tức chia bằng cổ phiếu được hạch toán vào các khoản đầu tư với giá trị bằng không (0) và được đánh giá lại theo giá trị của các cổ phiếu đó vào ngày báo cáo.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024
(tiếp theo)**

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

4.2 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Ghi nhận ban đầu và đánh giá lại (tiếp theo)

Cổ phiếu niêm yết trên các sở giao dịch chứng khoán

- Các cổ phiếu này được đánh giá lại căn cứ vào giá đóng cửa (hoặc tên gọi khác theo quy chế của Sở giao dịch chứng khoán) của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá.
- Các cổ phiếu không có giao dịch nhiều hơn 15 ngày tính đến ngày trước ngày định giá được đánh giá lại theo thứ tự ưu tiên như sau:
 - Giá đóng cửa (hoặc tên gọi khác, tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở giao dịch chứng khoán) của ngày có giao dịch gần nhất trong vòng 12 tháng tính đến ngày trước ngày định giá;
 - Giá trị sổ sách;
 - Giá mua.

Lãi hoặc lỗ do đánh giá lại khoản đầu tư

Các khoản lãi hoặc lỗ do đánh giá lại khoản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo thu nhập theo quy định tại Thông tư 198/2012/TT-BTC.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của những khoản phải thu từ hoạt động bán chứng khoán, phải thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng và các khoản phải thu khác.

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra.

Dự phòng phát sinh trong năm liên quan đến các khoản phải thu được hạch toán vào chi phí trong báo cáo thu nhập.

Dự phòng phát sinh trong năm liên quan đến cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng và các khoản phải thu khác được hạch toán giảm thu nhập trong báo cáo thu nhập.

4.4 Các khoản phải trả

Các khoản phải trả được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính theo nguyên giá của các khoản phải trả cho hoạt động phát hành chứng chỉ quỹ, phải trả cho hoạt động kinh doanh chứng khoán, phải trả thù lao Ban Đại diện Quỹ, phải trả cho Công ty Quản lý Quỹ, Ngân hàng giám sát và các khoản phải trả khác.

4.5 Thuế

Theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam, Quỹ không thuộc đối tượng chịu thuế TNDN. Tuy nhiên, Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ thuế của các cá nhân và tổ chức đầu tư trong các giao dịch sau:

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024
(tiếp theo)**

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

4.5 Thuế (tiếp theo)

Giao dịch trả cổ tức cho nhà đầu tư

Khi Quý trả cổ tức cho nhà đầu tư, Công ty Quản lý Quỹ phải tuân thủ quy định khấu trừ và nộp thuế theo Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014 (“Thông tư 78/2014/TT-BTC”) được sửa đổi bổ sung theo Thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22 tháng 6 năm 2015 và Thông tư số 111/2013/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2013 (“Thông tư 111/2013/TT-BTC”) được sửa đổi bổ sung theo Thông tư 92/2015/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2015 (“Thông tư 92/2015/TT-BTC”) do Bộ Tài chính ban hành và Công văn số 10945/BTC-TCT ngày 19 tháng 8 năm 2010 của Bộ Tài chính về chính sách thuế đối với việc chia cổ tức cho tổ chức đầu tư. Theo đó, khi Quý trả cổ tức cho các tổ chức đầu tư trong nước, tổ chức đầu tư trong nước chịu trách nhiệm kê khai và nộp thuế phát sinh từ khoản cổ tức đó. Khi Quý trả cổ tức cho tổ chức đầu tư nước ngoài, Công ty Quản lý Quỹ cần khấu trừ 20% thuế TNDN cổ tức được phân phối (ngoại trừ phần cổ tức được phân phối đã chịu thuế TNDN ở khâu trước và lãi trái phiếu thu được từ trái phiếu thuộc diện miễn thuế theo quy định của pháp luật hiện hành). Khi trả cổ tức cho nhà đầu tư cá nhân (cả cá nhân cư trú và cá nhân không cư trú), Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ số thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ đầu tư vốn bằng 5% cổ tức được phân phối.

Giao dịch mua lại CCQ

Công ty Quản lý Quỹ có nghĩa vụ khấu trừ thuế đối với giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ từ cá nhân (cư trú và không cư trú) và những tổ chức được phân loại là tổ chức nước ngoài theo Thông tư 111/2013/TT-BTC được sửa đổi bổ sung bởi Thông tư 92/2015/TT-BTC, Thông tư 25/2018/TT-BTC ngày 16 tháng 3 năm 2018 và Thông tư 103/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 8 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành. Mức thuế áp dụng là 0,1% giá trị chuyển nhượng. Công ty Quản lý Quỹ sẽ không phải khấu trừ thuế và nộp thuế đối với các giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ từ nhà đầu tư là tổ chức trong nước. Các nhà đầu tư là tổ chức trong nước có trách nhiệm tự kê khai và nộp thuế TNDN theo Thông tư 78/2014/TT-BTC được sửa đổi bổ sung theo Thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22 tháng 6 năm 2015.

4.6 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi:

- Quý có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra;
- Việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế; và
- Giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy.

Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

4.7 Vốn góp của nhà đầu tư

Các chứng chỉ quỹ với quyền hưởng cổ tức được phân loại là vốn chủ sở hữu. Mỗi đơn vị chứng chỉ quỹ có mệnh giá là 10.000 Đồng Việt Nam.

Số lượng chứng chỉ quỹ sau khi phân phối là số lẻ ở dạng thập phân, làm tròn xuống đến chữ số thập phân thứ hai sau dấu phẩy.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024
(tiếp theo)**

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

4.7 Vốn góp của nhà đầu tư (tiếp theo)

Vốn góp phát hành

Vốn góp phát hành phản ánh nguồn vốn đầu tư của Quỹ do các nhà đầu tư góp vốn vào Quỹ theo phương thức mua chứng chỉ quỹ trong lần phát hành lần đầu ra công chúng và các lần phát hành bổ sung sau ngày thành lập hoặc theo phương thức chuyển đổi chứng chỉ quỹ của các quỹ mở khác thuộc sự quản lý của Công ty quản lý Quỹ với chứng chỉ của Quỹ. Vốn góp phát hành được phản ánh theo mệnh giá.

Vốn góp mua lại

Vốn góp mua lại phản ánh việc mua lại chứng chỉ quỹ của các nhà đầu tư tại các kỳ giao dịch chứng chỉ quỹ sau ngày thành lập hoặc theo phương thức chuyển đổi chứng chỉ quỹ của các quỹ mở khác thuộc sự quản lý của Công ty quản lý Quỹ với chứng chỉ của Quỹ. Vốn góp mua lại được phản ánh theo mệnh giá.

Thặng dư vốn góp của nhà đầu tư

Thặng dư vốn góp phản ánh chênh lệch giữa giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ và mệnh giá trên một chứng chỉ quỹ được phát hành/ mua lại.

Lợi nhuận/(lỗ) chưa phân phối

Lợi nhuận/(lỗ) chưa phân phối phản ánh lãi/(lỗ) chưa phân phối lũy kế tại thời điểm báo cáo, bao gồm lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện lũy kế và lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện lũy kế.

Lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện trong năm là số chênh lệch giữa tổng thu nhập, doanh thu sau khi loại trừ phần chênh lệch tăng/(giảm) do đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện với tổng các khoản chi phí của Quỹ phát sinh trong năm.

Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện trong năm là chênh lệch tăng/(giảm) do đánh giá lại các khoản đầu tư thuộc danh mục đầu tư của Quỹ phát sinh trong năm.

Cuối năm, Quỹ xác định lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện và lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện trong năm và ghi nhận vào “Lợi nhuận chưa phân phối/(lỗ lũy kế)”.

Lợi nhuận/Tài sản phân phối cho nhà đầu tư

Khoản mục này phản ánh số lợi nhuận/tài sản đã phân phối trong năm cho nhà đầu tư và việc kết chuyển số lợi nhuận đã phân phối sang tài khoản lợi nhuận chưa phân phối vào cuối năm.

Quỹ ghi nhận lợi nhuận/tài sản phân phối cho nhà đầu tư dựa trên Nghị quyết của đại hội nhà đầu tư, phù hợp với Điều lệ của Quỹ và quy định của pháp luật chứng khoán hiện hành.

Lợi nhuận được phân phối cho nhà đầu tư bởi Công ty Quản lý Quỹ sau khi đã khấu trừ mọi khoản thuế, phí, lệ phí theo quy định của pháp luật.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024
(tiếp theo)**

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

4.8 Doanh thu và thu nhập

Doanh thu và thu nhập được ghi nhận khi Quỹ nhận được các lợi ích kinh tế một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu/thu nhập:

Cổ tức

Thu nhập cổ tức được ghi nhận vào báo cáo thu nhập khi quyền nhận cổ tức của Quỹ được thiết lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là thu nhập

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ các hoạt động kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo thu nhập khi nhận được thông báo giao dịch từ Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam ("VSDC") đã được kiểm tra bởi ngân hàng giám sát (đối với chứng khoán đã niêm yết) và khi hoàn tất hợp đồng chuyển nhượng tài sản (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

4.9 Chi phí

Chi phí được ghi nhận trên cơ sở dồn tích và theo nguyên tắc thận trọng.

4.10 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Quỹ hoặc chịu sự kiểm soát của Quỹ, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Quỹ là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Quỹ mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Quỹ, những cá nhân quản lý chủ chốt, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những Quỹ liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Quỹ căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024
(tiếp theo)**

4.11 Báo cáo bộ phận

(a) Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động của Quỹ chỉ bao gồm một lĩnh vực kinh doanh là đầu tư chứng khoán theo mục tiêu và chính sách đầu tư được đề cập trong Điều lệ Quỹ.

(b) Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Hoạt động của Quỹ được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam.

4.12 Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư 198/2012/TT-BTC không được thể hiện trong báo cáo tài chính này thì được hiểu là có số dư bằng không.

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO THU NHẬP

5.1 Cổ tức được chia

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2024 VND	2023 VND
Cổ tức đã nhận	2.616.198.600	3.416.292.400
Dự thu cổ tức	283.000.000	48.000.000
	<u>2.899.198.600</u>	<u>3.464.292.400</u>

QUỸ ĐẦU TƯ TĂNG TRƯỞNG DFVN

Mẫu số B 06 – QM

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024
(tiếp theo)**

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO THU NHẬP (tiếp theo)

5.2 Lãi/(lỗ) bán các khoản đầu tư

	Tổng giá trị thu từ việc bán các khoản đầu tư VND	Giá trung bình của các khoản đầu tư cho đến ngày giao dịch gần nhất VND	Lãi đã thực hiện trong năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2024 VND	Lỗ đã thực hiện trong năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2023 VND
Cổ phiếu niêm yết	322.234.713.550	306.665.238.033	15.569.475.517	(3.001.885.934)

5.3 Chênh lệch tăng do đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện

	Giá trị sổ sách VND	Giá thị trường/giá trị đánh giá lại tại ngày 31.12.2024 VND	Lãi chưa thực hiện từ đánh giá lại các khoản đầu tư lũy kế tại ngày 31.12.2024 VND	Lãi chưa thực hiện từ đánh giá lại các khoản đầu tư lũy kế tại ngày 31.12.2023 VND	Chênh lệch tăng do đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện trong năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2024 VND
Cổ phiếu niêm yết	120.098.338.376	129.082.507.700	8.984.169.324	6.183.415.891	2.800.753.433

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024
(tiếp theo)**

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO THU NHẬP (tiếp theo)

5.4 Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2024 VND	2023 VND
Chi phí môi giới bán cổ phiếu	400.154.756	378.931.319
Chi phí môi giới mua cổ phiếu	350.733.016	406.151.762
	<u>750.887.772</u>	<u>785.083.081</u>

5.5 Phí dịch vụ lưu ký tài sản của Quỹ

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2024 VND	2023 VND
Phí dịch vụ lưu ký tài sản (Thuyết minh 8(a)(ii))	228.000.004	228.000.004
Phí giao dịch chứng khoán thanh toán cho Ngân hàng lưu ký (Thuyết minh 8(a)(ii))	145.500.000	118.200.000
Phí giao dịch chứng khoán thanh toán cho VSDC (Thuyết minh 8(a)(ii))	12.230.289	15.048.069
	<u>385.730.293</u>	<u>361.248.073</u>

5.6 Chi phí hoạt động khác

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2024 VND	2023 VND
Thù lao Ban Đại diện Quỹ (Thuyết minh 8(a)(iii))	180.000.000	180.000.000
Phí thực hiện quyền trả VSDC	1.100.000	1.100.000
Phí ngân hàng (Thuyết minh 8(a)(ii))	1.091.200	1.073.600
Phí dịch vụ bỏ phiếu điện tử	-	3.454.000
	<u>182.191.200</u>	<u>185.627.600</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024
(tiếp theo)**

6 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

6.1 Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền

	Tại ngày	
	31.12.2024 VND	31.12.2023 VND
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ tại Ngân hàng TNHH Một Thành Viên HSBC (Việt Nam) (Thuyết minh 8(b))		
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ	5.245.222.632	8.150.925.624
Tiền gửi của nhà đầu tư về mua CCQ	44.130.973	648.814.201
	<u>5.289.353.605</u>	<u>8.799.739.825</u>

6.2 Các khoản đầu tư

Tất cả các công ty được đầu tư như trên báo cáo danh mục đầu tư đều được thành lập tại Việt Nam.

Quỹ không tham gia hàng ngày vào các quyết định chính sách tài chính và hoạt động của các công ty được đầu tư. Theo đó, Quỹ không có ý định kiểm soát hay có ảnh hưởng đáng kể đến các công ty được đầu tư và do đó các khoản đầu tư của Quỹ được ghi nhận trên cơ sở được trình bày ở Thuyết minh 4.2, thay vì được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu hay hợp nhất.

Chi tiết các khoản đầu tư của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

	Giá mua VND	Chênh lệch đánh giá lại		Giá trị đánh giá lại theo giá trị thị trường VND
		Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND	
Cổ phiếu niêm yết	<u>120.098.338.376</u>	<u>12.455.341.882</u>	<u>(3.471.172.558)</u>	<u>129.082.507.700</u>

Chi tiết các khoản đầu tư của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

	Giá mua VND	Chênh lệch đánh giá lại		Giá trị đánh giá lại theo giá trị thị trường VND
		Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND	
Cổ phiếu niêm yết	<u>149.661.486.309</u>	<u>9.797.752.280</u>	<u>(3.614.336.389)</u>	<u>155.844.902.200</u>

6.3 Phải thu về bán các khoản đầu tư

Phải thu về bán các khoản đầu tư bao gồm các khoản phải thu về bán chứng khoán niêm yết được thanh toán sau hai (2) ngày làm việc kể từ ngày giao dịch (ngày T+2) theo thông lệ kinh doanh chứng khoán hiện hành tại Việt Nam.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024
(tiếp theo)**

6 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

6.4 Phải trả về mua các khoản đầu tư

Phải trả về mua các khoản đầu tư bao gồm các khoản phải trả về mua chứng khoán niêm yết được thanh toán sau hai (2) ngày làm việc kể từ ngày giao dịch (ngày T+2) theo thông lệ kinh doanh chứng khoán hiện hành tại Việt Nam.

6.5 Chi phí phải trả

	Tại ngày	
	31.12.2024 VND	31.12.2023 VND
Phí kiểm toán	91.173.600	91.173.600
Thù lao Ban Đại diện Quỹ (Thuyết minh 8(b))	45.000.000	45.000.000
	<u>136.173.600</u>	<u>136.173.600</u>

6.6 Phải trả cho nhà đầu tư về mua và mua lại chứng chỉ quỹ

Phải trả cho nhà đầu tư về mua chứng chỉ quỹ thể hiện số tiền nhận từ nhà đầu tư về mua chứng chỉ quỹ.

Phải trả cho nhà đầu tư về mua lại chứng chỉ quỹ thể hiện số tiền chờ thanh toán cho nhà đầu tư về mua lại chứng chỉ quỹ.

6.7 Phải trả các dịch vụ quản lý Quỹ

	Tại ngày	
	31.12.2024 VND	31.12.2023 VND
Phải trả cho Công ty Quản lý Quỹ		
Phí dịch vụ quản lý Quỹ (Thuyết minh 8(b))	112.482.666	201.118.702
Phải trả cho Ngân hàng Giám sát và Lưu ký		
Phí dịch vụ lưu ký Quỹ (Thuyết minh 8(b))	19.000.001	19.000.001
Phí giao dịch chứng khoán (Thuyết minh 8(b))	11.850.000	9.450.000
Phí dịch vụ giám sát Quỹ (Thuyết minh 8(b))	7.700.001	7.700.002
	<u>38.550.002</u>	<u>36.150.003</u>
Phải trả cho Đại lý chuyên nhượng VSDC và Quản trị Quỹ		
Phí dịch vụ quản trị Quỹ (Thuyết minh 8(b))	12.100.000	12.099.999
Phí dịch vụ đại lý chuyên nhượng	11.000.000	11.000.000
	<u>23.100.000</u>	<u>23.099.999</u>
	<u>174.132.668</u>	<u>260.368.704</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024
(tiếp theo)**

6 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6.8 Tình hình biến động vốn chủ sở hữu

	Đơn vị	Số dư tại ngày 31.12.2023	Phát sinh trong năm	Số dư tại ngày 31.12.2024
Vốn góp phát hành				
Số lượng	CCQ	14.396.436,88	5.969.135,27	20.365.572,15
Giá trị ghi theo mệnh giá	VND	143.964.368.800	59.691.352.700	203.655.721.500
Thặng dư vốn phát hành của nhà đầu tư	VND	24.971.089.055	28.588.475.739	53.559.564.794
Tổng giá trị phát hành CCQ	VND	168.935.457.855	88.279.828.439	257.215.286.294
Vốn góp mua lại				
Số lượng	CCQ	(2.781.150,81)	(9.238.454,72)	(12.019.605,53)
Giá trị ghi theo mệnh giá	VND	(27.811.508.100)	(92.384.547.200)	(120.196.055.300)
Thặng dư vốn góp mua lại của nhà đầu tư	VND	(10.210.321.960)	(41.233.692.556)	(51.444.014.516)
Tổng giá trị mua lại CCQ	VND	(38.021.830.060)	(133.618.239.756)	(171.640.069.816)
Giá trị vốn góp hiện hành	VND	130.913.627.795	(45.338.411.317)	85.575.216.478
Lợi nhuận chưa phân phối	VND	30.437.526.813	18.322.285.799	48.759.812.612
NAV hiện hành	VND	161.351.154.608	(27.016.125.518)	134.335.029.090
Số lượng CCQ hiện hành	CCQ	11.615.286,07	(3.269.319)	8.345.966,62
NAV hiện hành/1 CCQ	VND/CCQ	<u>13.891,27</u>		<u>16.095,80</u>

6.9 Lợi nhuận chưa phân phối

	Số dư tại ngày 31.12.2023 VND	Phát sinh trong năm VND	Số dư tại ngày 31.12.2024 VND
Lợi nhuận đã thực hiện	24.254.110.922	15.521.532.366	39.775.643.288
Lợi nhuận chưa thực hiện	6.183.415.891	2.800.753.433	8.984.169.324
Lợi nhuận chưa phân phối	<u>30.437.526.813</u>	<u>18.322.285.799</u>	<u>48.759.812.612</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024
(tiếp theo)**

7 THUYẾT MINH VỀ GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024						
STT	Ngày định giá	NAV VND	Số lượng CCQ	NAV/1 CCQ tính NAV VND	Tăng/(giảm) NAV/1 CCQ VND	
1	02/01/2024	161.351.154.608	11.615.286,07	13.891,27	-	
2	02/01/2024	161.342.000.077	11.615.286,07	13.890,48	(0,79)	
3	09/01/2024	165.658.326.654	11.599.974,31	14.280,92	390,44	
4	16/01/2024	161.139.941.715	11.391.961,65	14.145,05	(135,87)	
5	23/01/2024	113.646.476.937	7.843.142,19	14.489,91	344,86	
6	30/01/2024	112.411.725.163	7.778.066,41	14.452,39	(37,52)	
7	01/02/2024	112.084.370.631	7.834.765,08	14.306,02	(146,37)	
8	06/02/2024	115.824.218.661	7.834.765,08	14.783,36	477,34	
9	20/02/2024	117.311.965.096	7.763.065,85	15.111,55	328,19	
10	27/02/2024	116.844.130.542	7.740.366,88	15.095,42	(16,13)	
11	01/03/2024	120.369.148.129	7.741.236,69	15.549,08	453,66	
12	05/03/2024	121.686.893.566	7.741.236,69	15.719,30	170,22	
13	12/03/2024	119.375.694.671	7.745.275,70	15.412,71	(306,59)	
14	19/03/2024	121.072.366.395	7.751.964,20	15.618,28	205,57	
15	26/03/2024	122.443.532.966	7.727.616,43	15.844,92	226,64	
16	01/04/2024	124.006.310.592	7.722.990,61	16.056,77	211,85	
17	02/04/2024	124.007.025.098	7.722.990,61	16.056,86	0,09	
18	09/04/2024	121.537.035.553	7.786.175,61	15.609,33	(447,53)	
19	16/04/2024	116.946.484.879	7.744.049,39	15.101,46	(507,87)	
20	23/04/2024	114.773.905.629	7.753.923,88	14.802,04	(299,42)	
21	01/05/2024	117.664.347.343	7.715.733,71	15.249,92	447,88	
22	07/05/2024	120.926.936.106	7.715.733,71	15.672,77	422,85	
23	14/05/2024	121.816.819.806	7.742.887,96	15.732,73	59,96	
24	21/05/2024	125.154.355.181	7.743.153,33	16.163,22	430,49	
25	28/05/2024	123.678.542.081	7.696.006,85	16.070,48	(92,74)	
26	03/06/2024	123.775.861.307	7.743.352,95	15.984,78	(85,70)	
27	04/06/2024	125.714.017.891	7.743.352,95	16.235,08	250,30	
28	11/06/2024	127.227.722.690	7.723.027,73	16.473,81	238,73	
29	18/06/2024	125.530.285.884	7.674.596,68	16.356,59	(117,22)	
30	25/06/2024	123.652.529.898	7.665.786,13	16.130,44	(226,15)	
31	01/07/2024	122.339.948.591	7.675.253,20	15.939,53	(190,91)	
32	02/07/2024	122.890.450.595	7.675.253,20	16.011,25	71,72	
33	09/07/2024	126.984.979.698	7.719.214,66	16.450,50	439,25	
34	16/07/2024	126.210.230.045	7.720.387,86	16.347,65	(102,85)	
35	23/07/2024	123.190.562.939	7.698.744,93	16.001,38	(346,27)	
36	30/07/2024	122.409.313.419	7.698.650,93	15.900,09	(101,29)	
37	01/08/2024	124.019.293.825	7.794.647,27	15.910,82	10,73	
38	06/08/2024	117.295.359.360	7.794.647,27	15.048,19	(862,63)	
39	13/08/2024	122.689.260.725	7.835.094,99	15.658,93	610,74	
40	20/08/2024	126.541.600.484	7.870.579,87	16.077,79	418,86	
41	27/08/2024	128.096.248.458	7.875.279,01	16.265,61	187,82	
42	04/09/2024	129.545.657.453	7.936.608,33	16.322,54	56,93	
43	10/09/2024	127.693.677.025	7.936.608,33	16.089,19	(233,35)	

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024
(tiếp theo)**

7 THUYẾT MINH VỀ GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024						
STT	Ngày định giá	NAV VND	Số lượng CCQ	NAV/1 CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(giảm) NAV/1 CCQ VND	
44	17/09/2024	125.620.352.359	7.910.349,26	15.880,50	(208,69)	
45	24/09/2024	128.888.513.226	7.912.359,02	16.289,51	409,01	
46	01/10/2024	129.944.527.710	7.907.450,99	16.433,17	143,66	
47	08/10/2024	128.586.174.482	7.948.609,24	16.177,19	(255,98)	
48	15/10/2024	129.768.586.982	7.928.188,69	16.367,99	190,80	
49	22/10/2024	127.756.185.328	7.924.716,79	16.121,23	(246,76)	
50	29/10/2024	125.831.985.163	7.939.568,74	15.848,71	(272,52)	
51	01/11/2024	129.177.677.819	8.111.719,47	15.924,82	76,11	
52	05/11/2024	126.796.118.669	8.111.719,47	15.631,22	(293,60)	
53	12/11/2024	129.657.140.565	8.208.038,32	15.796,36	165,14	
54	19/11/2024	126.206.831.337	8.235.900,91	15.323,98	(472,38)	
55	26/11/2024	127.718.031.739	8.246.812,08	15.486,95	162,97	
56	02/12/2024	131.227.599.504	8.309.289,66	15.792,87	305,92	
57	03/12/2024	131.219.643.192	8.309.289,66	15.791,92	(0,95)	
58	10/12/2024	133.635.395.868	8.309.732,38	16.081,79	289,87	
59	17/12/2024	132.366.758.476	8.277.323,74	15.991,49	(90,30)	
60	24/12/2024	132.176.456.872	8.275.490,53	15.972,03	(19,46)	
61	31/12/2024	133.122.849.496	8.263.070,11	16.110,57	138,54	
62	02/01/2025	134.335.029.090	8.345.966,62	16.095,80	(14,77)	
NAV bình quân trong năm				126.255.170.683		
Biến động NAV/CCQ trong năm mức cao nhất				(862,63)		
Biến động NAV/CCQ trong năm thấp nhất				0,09		

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**
(tiếp theo)

7 THUYẾT MINH VỀ GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023						
STT	Ngày định giá	NAV VND	Số lượng CCQ	NAV/1 CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(giảm) NAV/1 CCQ VND	
1	03/01/2023	132.813.824.473	10.797.931,20	12.299,93	-	
2	03/01/2023	132.797.865.460	10.797.931,20	12.298,45	(1,48)	
3	10/01/2023	137.357.972.713	10.784.006,62	12.737,19	438,74	
4	17/01/2023	138.061.774.316	10.768.853,57	12.820,47	83,28	
5	31/01/2023	143.713.903.138	10.860.526,00	13.232,68	412,21	
6	01/02/2023	145.233.606.110	10.868.028,01	13.363,38	130,70	
7	07/02/2023	142.368.360.477	10.868.028,01	13.099,74	(263,64)	
8	14/02/2023	137.530.434.280	10.868.241,17	12.654,34	(445,40)	
9	21/02/2023	143.071.267.689	10.838.977,78	13.199,70	545,36	
10	28/02/2023	134.624.566.721	10.844.435,27	12.414,16	(785,54)	
11	01/03/2023	136.137.502.387	10.928.812,75	12.456,75	42,59	
12	07/03/2023	136.214.731.764	10.928.812,75	12.463,81	7,06	
13	14/03/2023	139.355.207.345	10.960.611,65	12.714,18	250,37	
14	21/03/2023	135.021.600.742	10.956.659,88	12.323,24	(390,94)	
15	28/03/2023	138.191.672.944	10.956.142,31	12.613,16	289,92	
16	03/04/2023	140.332.260.945	11.045.741,46	12.704,64	91,48	
17	04/04/2023	142.182.133.542	11.045.741,46	12.872,12	167,48	
18	11/04/2023	140.522.168.142	11.031.878,44	12.737,82	(134,30)	
19	18/04/2023	138.973.086.368	11.033.856,75	12.595,15	(142,67)	
20	25/04/2023	137.023.132.469	11.032.644,10	12.419,79	(175,36)	
21	01/05/2023	138.059.241.024	11.031.768,35	12.514,69	94,90	
22	09/05/2023	138.704.089.512	11.031.768,35	12.573,15	58,46	
23	16/05/2023	140.583.817.985	11.116.980,83	12.645,86	72,71	
24	23/05/2023	141.062.105.735	11.115.365,55	12.690,73	44,87	
25	30/05/2023	140.401.099.094	11.080.564,58	12.670,93	(19,80)	
26	01/06/2023	141.551.985.422	11.155.646,48	12.688,81	17,88	
27	06/06/2023	144.612.143.640	11.155.646,48	12.963,13	274,32	
28	13/06/2023	145.625.124.419	11.137.385,12	13.075,34	112,21	
29	20/06/2023	145.186.175.161	11.144.997,22	13.027,02	(48,32)	
30	27/06/2023	148.904.888.115	11.130.542,60	13.378,04	351,02	
31	03/07/2023	148.177.606.978	11.128.514,24	13.315,12	(62,92)	
32	04/07/2023	148.776.616.654	11.128.514,24	13.368,95	53,83	
33	11/07/2023	153.169.670.094	11.206.362,33	13.668,09	299,14	
34	18/07/2023	155.676.930.484	11.201.032,52	13.898,44	230,35	
35	25/07/2023	157.396.658.340	11.151.911,84	14.113,87	215,43	
36	01/08/2023	161.873.398.989	11.156.877,77	14.508,84	394,97	
37	08/08/2023	162.879.433.835	11.198.398,16	14.544,88	36,04	
38	15/08/2023	160.611.304.186	11.195.636,63	14.345,88	(199,00)	
39	22/08/2023	155.726.217.580	11.207.962,43	13.894,24	(451,64)	
40	29/08/2023	159.092.170.879	11.212.816,45	14.188,42	294,18	
41	05/09/2023	164.261.683.602	11.288.947,06	14.550,66	362,24	
42	05/09/2023	164.224.121.093	11.288.947,06	14.547,33	(3,33)	
43	12/09/2023	165.138.144.863	11.261.072,48	14.664,51	117,18	
44	19/09/2023	164.266.940.273	11.233.086,89	14.623,49	(41,02)	
45	26/09/2023	157.490.785.185	11.210.572,72	14.048,41	(575,08)	

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024
(tiếp theo)**

7 THUYẾT MINH VỀ GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

STT	Ngày định giá	NAV VND	Số lượng CCQ	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023	
				NAV/1 CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(giảm) NAV/1 CCQ VND
46	02/10/2023	157.232.849.507	11.185.278,15	14.057,12	8,71
47	03/10/2023	157.321.924.793	11.185.278,15	14.065,08	7,96
48	10/10/2023	156.691.450.586	11.262.194,98	13.913,04	(152,04)
49	17/10/2023	158.844.820.341	11.290.293,26	14.069,14	156,10
50	24/10/2023	152.673.369.037	11.359.423,26	13.440,23	(628,91)
51	31/10/2023	144.957.969.585	11.270.280,29	12.861,96	(578,27)
52	01/11/2023	144.485.160.574	11.367.737,91	12.710,10	(151,86)
53	07/11/2023	152.441.910.249	11.367.737,91	13.410,04	699,94
54	14/11/2023	154.828.351.838	11.363.650,13	13.624,87	214,83
55	21/11/2023	155.590.861.309	11.399.114,46	13.649,38	24,51
56	28/11/2023	153.018.096.823	11.381.100,48	13.444,92	(204,46)
57	01/12/2023	153.975.392.632	11.385.777,43	13.523,48	78,56
58	05/12/2023	157.319.603.735	11.385.777,43	13.817,20	293,72
59	12/12/2023	157.388.106.943	11.363.046,12	13.850,87	33,67
60	19/12/2023	153.114.983.737	11.374.520,74	13.461,22	(389,65)
61	26/12/2023	160.205.989.102	11.653.709,04	13.747,21	285,99
62	02/01/2024	161.351.154.608	11.615.286,07	13.891,27	144,06
NAV bình quân trong năm				148.747.665.510	
Biến động NAV/CCQ trong năm mức cao nhất				(785,54)	
Biến động NAV/CCQ trong năm thấp nhất				(1,48)	

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024
(tiếp theo)**

8 NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

(a) Nghiệp vụ với các bên liên quan

Trong năm, các nghiệp vụ chủ yếu sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

i) Công ty TNHH Một Thành Viên Quản lý Quỹ Dai-ichi Life Việt Nam (“Công ty Quản lý Quỹ”)

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2024	2023
	VND	VND
Phí quản lý Quỹ	1.346.793.007	2.234.120.890

Theo Điều lệ Quỹ, Công ty Quản lý Quỹ được nhận phí quản lý quỹ mở là 1,5% một năm tính trên giá trị tài sản ròng của Quỹ.

Theo Nghị quyết số 21/NQ-BDD/DFVN-CAF/2024 ngày 29 tháng 1 năm 2024 và Nghị quyết số 22/NQ-BDD/DFVN-CAF/2024 ngày 25 tháng 4 năm 2024 của Ban Đại diện Quỹ và phù hợp với nội dung ủy quyền của Đại hội Nhà đầu tư, từ ngày 20 tháng 2 năm 2024 phí quản lý quỹ mở hàng năm là 1% tính trên giá trị tài sản ròng của Quỹ cho đến khi có quyết định hoặc thông báo khác. Phí quản lý quỹ mở được tính (trích lập) tại các kỳ định giá dựa trên giá trị tài sản ròng trước phí tại ngày trước ngày định giá. Số phí trả hàng tháng là tổng số phí được tính cho các ngày định giá thực hiện trong tháng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024
(tiếp theo)**

8 NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Nghiệp vụ với các bên liên quan (tiếp theo)

**ii) Ngân hàng TNHH Một Thành Viên HSBC (Việt Nam)
("Ngân hàng giám sát và Lưu ký, Quản trị Quỹ")**

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2024 VND	2023 VND
Phí dịch vụ lưu ký tài sản (Thuyết minh 5.5)	228.000.004	228.000.004
Phí dịch vụ quản trị Quỹ	145.200.005	145.200.006
Phí giao dịch chứng khoán (Thuyết minh 5.5)	145.500.000	118.200.000
Phí dịch vụ giám sát Quỹ	92.400.001	92.400.000
Phí lưu ký chứng khoán do HSBC thu hộ cho VSDC (Thuyết minh 5.5)	12.230.289	15.048.069
Phí ngân hàng (Thuyết minh 5.6)	1.091.200	1.073.600

Quỹ đã chỉ định Ngân hàng TNHH Một Thành Viên HSBC (Việt Nam) ("HSBC") làm Ngân hàng Lưu ký tài sản và Giám sát hoạt động của Quỹ. HSBC đồng thời được ủy quyền từ Công ty Quản lý Quỹ để cung cấp dịch vụ quản trị Quỹ.

Theo Điều lệ Quỹ, Quỹ có nghĩa vụ phải thanh toán phí lưu ký, phí giám sát tài sản và phí quản trị quỹ hàng tháng cho tổ chức cung cấp dịch vụ tương ứng. Các phí trên được tính vào mỗi kỳ định giá dựa trên NAV tại kỳ định giá. Số phí trả hàng tháng là tổng số phí được tính cho các kỳ định giá thực hiện trong tháng, mức phí cụ thể như sau:

Dịch vụ	Biểu phí
Giám sát (chưa bao gồm VAT)	0,02% mỗi năm; Mức phí giám sát tối thiểu là 7 triệu Đồng Việt Nam mỗi tháng.
Lưu ký chứng khoán	0,06% mỗi năm; Mức phí lưu ký tối thiểu là 19 triệu Đồng Việt Nam mỗi tháng.
Quản trị quỹ (chưa bao gồm VAT)	0,035% mỗi năm; Mức phí quản trị quỹ tối thiểu là 11 triệu Đồng Việt Nam mỗi tháng.

Ngoài các phí trên, Quỹ còn phải thanh toán cho Ngân hàng TNHH Một Thành Viên HSBC (Việt Nam) các chi phí liên quan đến việc thực hiện các giao dịch tài sản của Quỹ như sau:

Dịch vụ	Biểu phí
Giao dịch mua/bán chứng khoán	150.000 Đồng Việt Nam/giao dịch

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**
(tiếp theo)

8 NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Nghiệp vụ với các bên liên quan (tiếp theo)

iii) Thù lao cho Ban Đại diện Quỹ

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2024	2023
	VND	VND
Thù lao cho Ban Đại diện Quỹ (Thuyết minh 5.6)	180.000.000	180.000.000

Ngoài tiền thù lao, không có bất kỳ hợp đồng nào mà theo đó Quỹ và bất kỳ thành viên của Ban Đại diện Quỹ là một bên tham gia ký kết hợp đồng trong trường hợp thành viên Ban Đại diện Quỹ có lợi ích quan trọng trong hợp đồng. Thù lao cho Ban Đại diện Quỹ được ghi nhận là chi phí của Quỹ trong báo cáo thu nhập .

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024
(tiếp theo)**

8 NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư với các bên liên quan

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, số dư với các bên liên quan như sau:

	Tại ngày	
	31.12.2024 VND	31.12.2023 VND
Công ty Quản lý Quỹ		
Phí dịch vụ quản lý Quỹ phải trả (Thuyết minh 6.7)	112.482.666	201.118.702
Ngân hàng TNHH Một Thành Viên HSBC (Việt Nam)		
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ (Thuyết minh 6.1)	5.289.353.605	8.799.739.825
Phí lưu ký chứng khoán (Thuyết minh 6.7)	19.000.001	19.000.001
Phí giao dịch chứng khoán (Thuyết minh 6.7)	11.850.000	9.450.000
Phí dịch vụ quản trị Quỹ phải trả (Thuyết minh 6.7)	12.100.000	12.099.999
Phí dịch vụ giám sát Quỹ phải trả (Thuyết minh 6.7)	7.700.001	7.700.002
Ban Đại diện Quỹ		
Trích trước thù lao Ban Đại diện Quỹ (Thuyết minh 6.5)	45.000.000	45.000.000

Số lượng CCQ nắm giữ bởi các bên liên quan như sau:

	Tại ngày	
	31.12.2024 CCQ	31.12.2023 CCQ
Số CCQ nắm giữ bởi thành viên của Ban Đại diện Quỹ và Ban Điều hành Công ty Quản lý Quỹ	343.046,98	306.751,89
Số CCQ nắm giữ bởi các bên liên quan khác của Công ty Quản lý Quỹ	3.762.784,52	7.245.921,09

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024
(tiếp theo)**

9 CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH ĐÁNH GIÁ HOẠT ĐỘNG QUỸ

		Năm tài chính kết thúc Ngày 31 tháng 12 năm	
		2024	2023
I	Các chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động		
1	Tỷ lệ phí dịch vụ quản lý trả cho công ty quản lý quỹ/NAV trung bình trong năm (%)	1,07	1,50
2	Tỷ lệ phí dịch vụ lưu ký, giám sát trả cho ngân hàng giám sát/NAV trung bình trong năm (%)	0,38	0,30
3	Tỷ lệ chi phí dịch vụ quản trị quỹ, phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng và các chi phí khác mà Quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan/NAV trung bình trong năm (%)	0,22	0,19
4	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán/NAV trung bình trong năm (%)	0,13	0,11
7	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho Ban Đại diện Quỹ/NAV trung bình trong năm (%)	0,14	0,12
8	Tỷ lệ chi phí hoạt động/NAV trung bình trong năm (%)	2,53	2,76
9	Tốc độ vòng quay danh mục trong năm (%)	<u>237,35</u>	<u>213,79</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024
(tiếp theo)**

9 CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH ĐÁNH GIÁ HOẠT ĐỘNG QUỸ (tiếp theo)

		Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2024	2023
II	Các chỉ tiêu khác		
1	Quy mô Quỹ đầu năm (tính theo mệnh giá CCQ)		
	Tổng số lượng đơn vị chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu năm (CCQ)	11.615.286,07	10.797.931,20
	Tổng giá trị CCQ đang lưu hành đầu năm (VND)	116.152.860.700	107.979.312.000
2	Thay đổi quy mô Quỹ trong năm (tính theo mệnh giá CCQ)		
	Số lượng đơn vị chứng chỉ quỹ phát hành thêm trong năm (CCQ)	5.969.135,27	2.105.828,97
	Giá trị vốn góp phát hành thêm trong năm (theo mệnh giá) (VND)	59.691.352.700	21.058.289.700
	Số lượng đơn vị chứng chỉ quỹ mua lại trong năm (CCQ)	(9.238.454,72)	(1.288.474,10)
	Giá trị vốn góp mua lại trong năm khi đáp ứng lệnh của nhà đầu tư (theo mệnh giá) (VND)	(92.384.547.200)	(12.884.741.000)
3	Quy mô Quỹ cuối năm (tính theo mệnh giá CCQ)		
	Tổng số lượng đơn vị chứng chỉ quỹ đang lưu hành cuối năm (CCQ)	8.345.966,62	11.615.286,07
	Tổng giá trị CCQ đang lưu hành cuối năm (VND)	83.459.666,200	116.152.860.700
4	Tỷ lệ nắm giữ CCQ của Công ty Quản lý Quỹ và người có liên quan cuối năm (%)	49,68	65,01
5	Tỷ lệ nắm giữ CCQ của 10 nhà đầu tư lớn nhất cuối năm (%)	54,22	67,33
6	Tỷ lệ nắm giữ CCQ của nhà đầu tư nước ngoài cuối năm (%)	42,35	60,27
7	Số nhà đầu tư tham gia vào quỹ cuối năm	2.675	1.749
8	NAV/CCQ cuối năm (VND)	16.095,80	13.891,27

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024
(tiếp theo)**

10 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH VÀ GIÁ TRỊ HỢP LÝ

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Kế toán Quốc tế về trình bày và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210/2009/TT-BTC") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011. Thông tư 210/2009/TT-BTC đã đưa ra các định nghĩa về công cụ tài chính, cách thức phân loại, trình bày và thuyết minh, trong đó bao gồm các chính sách quản lý rủi ro tài chính và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính.

Quý có nguy cơ gặp các rủi ro từ các công cụ tài chính như sau:

Rủi ro tín dụng
Rủi ro thanh khoản
Rủi ro thị trường

Danh mục đầu tư của Quý bao gồm chứng khoán niêm yết và tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Ban Điều hành của Công ty Quản lý Quỹ được có toàn quyền trong việc quản lý tài sản của Quý theo đúng mục tiêu đầu tư của Quý. Ngân hàng giám sát việc tuân thủ phân bổ các tài sản và cơ cấu danh mục đầu tư theo cơ sở kỳ định giá. Trong trường hợp danh mục đầu tư khác với mục tiêu phân bổ tài sản, Ban Điều hành và/hoặc Người điều hành quỹ của Công ty Quản lý Quỹ có nghĩa vụ cân bằng lại danh mục đầu tư theo đúng mục tiêu đã định.

(a) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà Quý phải gánh chịu tổn thất tài chính do một bên tham gia trong một công cụ tài chính không thực hiện nghĩa vụ hoặc cam kết đã ký kết với Quý. Rủi ro này phát sinh chủ yếu từ tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản phải thu từ hoạt động đầu tư.

Tất cả các khoản tiền gửi có kỳ hạn và không kỳ hạn được gửi tại các tổ chức tín dụng mà Quý cho là sẽ không có bất kỳ khoản tổn thất nào phát sinh từ việc vi phạm của các tổ chức tín dụng này.

Chứng khoán đầu tư của Quý chỉ được giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh, Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội hoặc với các bên đối tác có chỉ số tín dụng được quy định. Tất cả các hoạt động giao dịch đối với chứng khoán được thanh toán hoặc chi trả vào lúc giao chứng khoán thông qua các nhà môi giới đã được chấp thuận. Rủi ro không trả nợ được xem là rất nhỏ do việc chuyển giao chứng khoán chỉ được thực hiện khi nhà môi giới nhận được tiền thanh toán, việc thanh toán mua chỉ được thực hiện khi nhà môi giới đã nhận được chứng khoán. Nếu một trong các bên không thể thực hiện nghĩa vụ của mình, giao dịch mua bán được xem như không thành công.

Các khoản phải thu từ hoạt động đầu tư bao gồm các khoản phải thu từ bán chứng khoán niêm yết phải thu lãi từ tiền gửi ngân hàng và phải thu từ cổ tức. Mức độ rủi ro tín dụng tối đa mà Quý có thể gặp phải bằng với giá trị ghi sổ của tiền gửi ngân hàng và các khoản phải thu từ hoạt động đầu tư.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, Quý không có khoản phải thu khó đòi.

(b) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Quý sẽ gặp khó khăn trong việc thực hiện các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ phải trả tài chính mà các khoản nợ này sẽ được thanh toán bằng tiền hoặc tài sản tài chính khác. Quý có rủi ro thanh khoản cao do phải đáp ứng yêu cầu mua lại chứng chỉ quỹ từ các nhà đầu tư.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024
(tiếp theo)**

10 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH VÀ GIÁ TRỊ HỢP LÝ (tiếp theo)

(b) Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Phương pháp quản lý rủi ro thanh khoản của Quỹ là duy trì một danh mục tài sản có tính thanh khoản cao, bao gồm tiền và chứng khoán niêm yết, nhằm đảm bảo khả năng đáp ứng các yêu cầu thanh toán trong ngắn hạn và dài hạn.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, tất cả các khoản nợ phải trả của Quỹ có thời hạn thanh toán dưới 1 năm.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, Quỹ không có các khoản nợ liên quan đến công cụ tài chính phái sinh.

(c) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà lợi nhuận của Quỹ hoặc giá trị của các công cụ tài chính do Quỹ nắm giữ sẽ bị ảnh hưởng do những thay đổi của giá trị thị trường như thay đổi về lãi suất, tỷ giá hối đoái và giá thị trường.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính của Quỹ sẽ biến động do sự thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro này phát sinh khi lãi suất thị trường tăng thì những khoản đầu tư có thu nhập cố định của Quỹ như lãi tiền gửi ngân hàng bị giảm giá trị, đặc biệt là những khoản đầu tư có thời gian đáo hạn dài.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Quỹ là rất nhỏ vì tất cả các khoản tiền gửi ngân hàng của Quỹ đều là tiền gửi không kỳ hạn với mức lãi suất thấp và ít biến động.

Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính của Quỹ bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá. Quỹ không bị ảnh hưởng bởi rủi ro tiền tệ do các tài sản và các khoản nợ của Quỹ là có gốc tiền tệ là tiền Đồng Việt Nam cũng là đơn vị tiền tệ kế toán của Quỹ.

Rủi ro giá thị trường

Rủi ro giá thị trường là rủi ro mà giá trị của công cụ tài chính bị sụt giảm do sự thay đổi của chỉ số chứng khoán và giá trị của từng loại chứng khoán.

Quỹ đầu tư vào chứng khoán mà các chứng khoán này sẽ bị ảnh hưởng bởi rủi ro giá thị trường phát sinh từ sự không chắc chắn về những biến động của giá thị trường tương lai của các chứng khoán này. Công ty Quản lý Quỹ quản lý rủi ro giá thị trường bằng việc đa dạng hóa danh mục đầu tư và thận trọng trong việc lựa chọn các chứng khoán để đầu tư trong hạn mức được quy định.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, giá trị thị trường của các cổ phiếu niêm yết của Quỹ là 129.082.507.700 Đồng Việt Nam (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 155.844.902.299 Đồng Việt Nam) nếu giá thị trường của các cổ phiếu tăng/giảm 10% trong khi tất cả các biến số khác (kể cả thuế suất) giữ nguyên không đổi, thì giá trị tài sản ròng của Quỹ sẽ cao hơn/ thấp hơn 12.908.250.770 Đồng Việt Nam tương ứng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 15.584.490.230 Đồng Việt Nam).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024
(tiếp theo)**

10 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH VÀ GIÁ TRỊ HỢP LÝ (tiếp theo)

(d) Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Tài sản tài chính của Quỹ bao gồm:

- Tiền và các khoản tương đương tiền
- Các khoản đầu tư thuần bao gồm cổ phiếu niên yết và phải thu tiền lãi cổ tức ròng

Nợ phải trả tài chính của Quỹ là các nghĩa vụ mang tính bắt buộc để thanh toán tiền hoặc tài sản tài chính cho đơn vị khác hoặc trao đổi các tài sản tài chính hoặc nợ phải trả tài chính với đơn vị khác theo các điều kiện không có lợi cho Quỹ hoặc là các hợp đồng sẽ hoặc có thể được thanh toán bằng các công cụ vốn chủ sở hữu của Quỹ.

Giá trị hợp lý là giá trị mà một tài sản có thể được trao đổi, hoặc một khoản nợ phải trả có thể được thanh toán giữa các bên có đầy đủ hiểu biết, mong muốn giao dịch, trong một giao dịch trao đổi ngang giá.

Phương pháp xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính hiện chưa được đề cập trong Thông tư 210/2009/TT-BTC cũng như trong các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Thông tư 198/2012/TT-BTC, Thông tư 181/2015/TT-BTC, Thông tư 98/2020/TT-BTC và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho quỹ mở.

Do đó, Quỹ áp dụng phương pháp định giá tài sản ròng theo Thông tư 98/2020/TT-BTC, Điều lệ Quỹ và Sổ tay Định giá đã được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt để xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản tương đương tiền và các khoản đầu tư tài chính. Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính khác và các khoản nợ phải trả tài chính được xác định bằng giá trị ghi sổ do các công cụ tài chính này có kỳ hạn ngắn.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024
(tiếp theo)**

10 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH VÀ GIÁ TRỊ HỢP LÝ (tiếp theo)

(d) Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính (tiếp theo)

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023 lần lượt như sau:

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31.12.2024 VND	31.12.2023 VND	31.12.2024 VND	31.12.2023 VND
Tài sản tài chính				
Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền	5.289.353.605	8.799.739.825	5.289.353.605	8.799.739.825
Các khoản đầu tư thuần	129.082.507.700	155.844.902.200	129.082.507.700	155.844.902.200
- Cổ phiếu niêm yết	129.082.507.700	155.844.902.200	129.082.507.700	155.844.902.200
Phải thu về bán các khoản đầu tư	394.704.900	863.136.000	394.704.900	863.136.000
Phải thu ròng về thu nhập cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	283.000.000	48.000.000	283.000.000	48.000.000
- Phải thu cổ tức ròng	283.000.000	48.000.000	283.000.000	48.000.000
Tổng cộng	135.049.566.205	165.555.778.025	135.049.566.205	165.555.778.025
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả về mua các khoản đầu tư	-	3.155.177.025	-	3.155.177.025
Chi phí phải trả	136.173.600	136.173.600	136.173.600	136.173.600
Phải trả cho nhà đầu tư về mua CCQ	44.130.973	648.814.201	44.130.973	648.814.201
Phải trả cho nhà đầu tư về mua lại CCQ	357.545.020	990.899	357.545.020	990.899
Phải trả các dịch vụ quản lý quỹ	174.132.668	260.368.704	174.132.668	260.368.704
Tổng cộng	711.982.261	4.201.524.429	711.982.261	4.201.524.429

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024
(tiếp theo)**

11 SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Không có sự kiện phát sinh sau ngày lập báo cáo tài chính cần điều chỉnh hoặc trình bày trên báo cáo tài chính.

12 PHÊ CHUẨN PHÁT HÀNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 được Ban Đại diện Quỹ phê chuẩn để phát hành vào ngày 19 tháng 3 năm 2025.



Công ty TNHH Một Thành Viên Quản lý Quỹ
Đại-ichi Life Việt Nam
Trần Châu Danh
Tổng Giám đốc

Công ty TNHH Một Thành Viên Quản lý Quỹ
Đại-ichi Life Việt Nam
Hồ Thị Mai Phương
Phụ trách Cao cấp
Bộ phận Nghiệp vụ Quản lý Quỹ

Công ty TNHH Một Thành Viên Quản lý Quỹ
Đại-ichi Life Việt Nam
Trần Thị Anh Trâm
Trưởng phòng Cao cấp
Bộ phận Nghiệp vụ Quản lý Quỹ

